**Phụ lục II**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH**

**VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-BQP ngày / /2023 của Bộ Quốc phòng)*

| **STT** | **Tên văn bản/ Nội dung liên quan** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Hiến pháp năm 2013** |  |
|  | **Điều 14.**  2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. |  |
| **Điều 32.**  3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường. |  |
| **Điều 45.**  2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân. |  |
| **Điều 54.**  3. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật.  4. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai. |  |
| **Điều 64.**  Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.  Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh. |  |
| **Điều 66.**  **Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.** |  |
| **Điều 67.**  **Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.** |  |
| **Điều 68.**  Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng CNQP, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc. |  |
| **Điều 70.**  Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; |  |
| **Điều 74.**  Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; |  |
| **Điều 88.**  Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  5. Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; |  |
| **Điều 89.**  **2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.** |  |
| **Điều 96.**  **Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:**  **3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;** |  |
| **2** | **Luật Quốc phòng** |  |
|  | **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quốc phòng**  **1. Củng cố, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, sức mạnh quân sự để xây dựng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.**  **3. Thực hiện đối ngoại quốc phòng phù hợp với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chống chiến tranh dưới mọi hình thức; chủ động và tích cực hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế, đối thoại quốc phòng, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; không tham gia lực lượng, liên minh quân sự của bên này chống bên kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ của Việt Nam để chống lại nước khác; không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.**  **4. Huy động nguồn lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.**  **5. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho quốc phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế.**  **6. Phát triển khoa học và công nghệ để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân, Công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.**  **7. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; có chính sách đặc thù ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng.**  **8. Nhà nước ghi nhận công lao và khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.** |  |
| **Điều 7. Nền quốc phòng toàn dân**  **1. Nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh quốc phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường.**  **2. Nội dung cơ bản xây dựng nền quốc phòng toàn dân bao gồm:**  **b) Xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, có sức chiến đấu cao, làm nòng cốt bảo vệ Tổ quốc;**  **c) Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ quân sự; huy động tiềm lực khoa học, công nghệ của Nhà nước và Nhân dân phục vụ quốc phòng; ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ quân sự phù hợp để xây dựng đất nước;**  **d) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm nhu cầu dự trữ quốc gia cho quốc phòng; chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm động viên quốc phòng;**  **i) Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại;**  **k) Xây dựng và bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân, thân nhân của người phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân;** |  |
| **Điều 8. Phòng thủ quân khu**  **1. Phòng thủ quân khu là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước, bao gồm các hoạt động xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng, thế trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu.**  **2. Nhiệm vụ phòng thủ quân khu bao gồm:**  **a) Xây dựng kế hoạch, tổ chức chuẩn bị và thực hiện phòng thủ quân khu;**  **b) Xây dựng cơ quan, đơn vị của quân khu vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao, Dân quân tự vệ trên địa bàn quân khu vững mạnh và rộng khắp;**  **c) Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị của quân khu; phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện phòng thủ dân sự và các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng;**  **d) Chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ thành thế liên hoàn, vững chắc toàn diện; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trên địa bàn quân khu;**  **đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp địa phương kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế - xã hội trong lập quy hoạch, kế hoạch, dự án và tham gia thẩm định theo thẩm quyền; kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại; tham gia xây dựng và phát triển Công nghiệp quốc phòng, an ninh; xây dựng, quản lý các khu kinh tế - quốc phòng được giao; giáo dục quốc phòng và an ninh; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc phòng; xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên quốc phòng; chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn quân khu;**  **e) Phối hợp đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, địa phương và cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển và vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn quân khu; thực hiện đối ngoại quốc phòng;**  **g) Phối hợp địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị của quân khu tham gia xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện;**  **h) Phối hợp cơ quan, đơn vị Công an nhân dân và lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm;**  **i) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao.**  **3. Chính phủ quy định việc chỉ đạo, chỉ huy, mối quan hệ phối hợp, công tác bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về phòng thủ quân khu.** |  |
| **Điều 11. Động viên quốc phòng**  **2. Nhiệm vụ động viên quốc phòng bao gồm:**  **d) Động viên công nghiệp;** |  |
| **Điều 12. Công nghiệp quốc phòng, an ninh**  **1. Công nghiệp quốc phòng, an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh, là ngành đặc thù, có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, vật tư, thiết bị kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân.**  **2. Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù, xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; đầu tư có trọng điểm cho vũ khí, trang bị công nghệ cao; phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế.**  **3. Chính phủ chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch, đề án để phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang nhân dân và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.**  **4. Nguyên tắc, chính sách, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, nguồn lực, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và quy định khác của pháp luật có liên quan.** |  |
| **Điều 15. Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng**  **1. Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng là sự gắn kết mọi hoạt động quốc phòng với các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội có sự thống nhất quản lý, điều hành của Nhà nước để góp phần củng cố, tăng cường quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội.**  **2. Nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng bao gồm:**  **a) Nhà nước có kế hoạch, chương trình kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong từng thời kỳ;**  **b) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành, vùng, địa phương, các dự án quan trọng quốc gia, khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn chiến lược phải kết hợp với quốc phòng, phù hợp với chiến lược bảo vệ Tổ quốc;**  **c) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan lập kế hoạch về nhu cầu quốc phòng và khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh; tổ chức, xây dựng khu kinh tế - quốc phòng; tổ chức, quản lý hoạt động của doanh nghiệp phục vụ quốc phòng và đơn vị quân đội được giao thực hiện nhiệm vụ kinh tế kết hợp với quốc phòng theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;**  **d) Bộ, ngành, địa phương xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phải được Bộ Quốc phòng cho ý kiến, tham gia thẩm định theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;**  **đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư và nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ phải tuân thủ yêu cầu về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng theo quy định của luật có liên quan;**  **e) Một số dự án đầu tư xây dựng ở địa bàn trọng điểm về quốc phòng phải có tính lưỡng dụng, sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng.** |  |
| **Điều 25. Quân đội nhân dân**  **3. Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu; một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại.** |  |
| **Điều 26. Công an nhân dân**  **3. Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng.**  **4. Công an nhân dân có trách nhiệm phối hợp với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Việc phối hợp giữa Công an nhân dân với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ theo quy định của Chính phủ.** |  |
| **Điều 32. Bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại**  **3. Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch và xây dựng hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng, an ninh; hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; kế hoạch xây dựng khu kinh tế - quốc phòng trong phạm vi cả nước.** |  |
| **3** | **Luật Công an nhân dân** |  |
|  | **Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân**  17. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật khi có tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp hoặc khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.  **18. Quản lý, phát triển công nghiệp an ninh; nghiên cứu, ứng dụng, huy động thành tựu khoa học và công nghệ, kỹ thuật trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân.** |  |
| **Điều 34. Công nghiệp an ninh**  **1. Công nghiệp an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc phòng, an ninh, phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân.**  **2. Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù xây dựng và quy hoạch phát triển công nghiệp an ninh; đầu tư nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phục vụ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.**  **3. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh.** |  |
| **3.1** | **Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08/6/2020 của Chính phủ quy định về Công nghiệp an ninh** |  |
|  | **Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh** **1. Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu trang bị cho lực lượng Công an nhân dân và lực lượng thực thi pháp luật khác.**  **2. Gắn kết chặt chẽ và tận dụng tối đa năng lực của nền công nghiệp quốc gia và công nghiệp quốc phòng; không đầu tư trùng lặp, những gì công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng làm được thì các cơ sở công nghiệp an ninh không đầu tư và ngược lại. Ưu tiên các sản phẩm có trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm bí mật, an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường.**  **3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trên cơ sở phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế; bảo đảm bí mật nhà nước về an ninh, quốc phòng.**  **4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất, quản lý, kinh doanh các sản phẩm là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; quản lý tài sản công và các quy định của pháp luật về những ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và cam kết của Việt Nam về giải trừ quân bị, chống phổ biến vũ khí và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.** |  |
| **Điều 5. Tiêu chí sản phẩm công nghiệp an ninh và danh mục sản phẩm công nghiệp an ninh**  **1. Tiêu chí sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng, gồm:**  **a) Sản phẩm có tính năng đặc thù phù hợp với tính chất, đặc điểm, yêu cầu nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân và lực lượng thực thi pháp luật khác;**  **b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng theo quy định của pháp luật;**  **c) Được pháp luật quy định cụ thể về đối tượng được sử dụng, trường hợp sử dụng.**  **2. Tiêu chí sản phẩm công nghiệp an ninh lưỡng dụng, gồm:**  **a) Sản phẩm phục vụ công tác đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống cháy, nổ, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân, lực lượng thực thi pháp luật khác và nhu cầu hợp pháp của xã hội;**  **b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng hoặc đấu thầu theo quy định của pháp luật.**  **3. Ban hành kèm theo Nghị định này danh mục sản phẩm công nghiệp an ninh.** |  |
| **Điều 7. Tổ chức, nhiệm vụ của cơ sở công nghiệp an ninh**  **1. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp an ninh, Bộ Công an là đại diện chủ sở hữu. Căn cứ quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc đề xuất cấp thẩm quyền quyết định loại hình, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của từng cơ sở công nghiệp an ninh.**  **2. Nhiệm vụ của cơ sở công nghiệp an ninh**  **a) Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, phát triển sản phẩm là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ và các sản phẩm khác phục vụ công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại;**  **b) Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, cung ứng, phát triển, kinh doanh sản phẩm công nghiệp an ninh lưỡng dụng phục vụ công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật của lực lượng Công an nhân dân, đáp ứng nhu cầu hợp pháp của xã hội.** |  |
| **Điều 8. Hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh**  **1. Cơ sở nghiên cứu; cơ sở ứng dụng, thí nghiệm khoa học, công nghệ được tổ chức thành đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp khoa học công nghệ trong Công an nhân dân.**  **2. Cơ sở chế tạo, sản xuất, sửa chữa, lắp ráp sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng và lưỡng dụng do Nhà nước đầu tư, được tổ chức thành đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp trong Công an nhân dân.**  **3. Cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng và lưỡng dụng được thành lập trên cơ sở hợp tác giữa công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý và công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý.**  **4. Cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng và lưỡng dụng được thành lập trên cơ sở hợp tác, liên doanh giữa doanh nghiệp trong Công an nhân dân với doanh nghiệp khác, trong đó phần vốn của Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.** |  |
| **Điều 9. Hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh**  **1. Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, phát triển các sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng theo cơ chế đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao nhiệm vụ theo quy định Nhà nước và Bộ Công an.**  **2. Hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa các sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng và lưỡng dụng theo quy định của pháp luật.**  **3. Tổ chức chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ, đào tạo, huấn luyện nhân lực phục vụ cho mục tiêu phát triển công nghiệp an ninh.**  **4. Chuẩn bị các điều kiện về nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, phát triển sản phẩm mới và yêu cầu dự trữ, dự phòng cho các tình huống đột xuất về an ninh, trật tự.** |  |
| **Điều 10. Hợp tác quốc tế về công nghiệp an ninh**  **1. Thiết lập, củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác với Chính phủ, các tổ chức, cá nhân nước ngoài.**  **2. Trao đổi thông tin, tài liệu kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh.**  **3. Hợp tác, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư sản xuất, phát triển sản phẩm; nghiên cứu ứng dụng, triển khai sản xuất phục vụ công nghiệp an ninh; xúc tiến thương mại, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh.**  **4. Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp an ninh.** |  |
| **Điều 11. Chính sách đối với cơ sở công nghiệp an ninh**  **1. Chính sách đặc thù được áp dụng đối với cơ sở công nghiệp an ninh do Nhà nước đầu tư toàn bộ nguồn lực, trực tiếp phục vụ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân, gồm:**  **a) Được Nhà nước đảm bảo nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa các sản phẩm công nghiệp an ninh chuyên dụng và phát triển công nghệ lưỡng dụng chất lượng cao phục vụ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân;**  **b) Được áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuế, phí và các cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, xây dựng theo quy định của pháp luật;**  **c) Được hưởng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi đầu tư đối với lĩnh vực sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển; chuyển giao công nghệ; sản phẩm xuất khẩu;**  **d) Được sử dụng các nguồn lực được giao để hoạt động sản xuất kinh doanh bổ sung ngoài kế hoạch sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ an ninh hoặc thực hiện nhiệm vụ an ninh khi bảo đảm các điều kiện sau: Cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản; hoạt động kinh doanh bổ sung có mục đích để kết hợp hỗ trợ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự hoặc để phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản sau khi đã hoàn thành việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ an ninh hoặc thực hiện nhiệm vụ an ninh được giao; không làm ảnh hưởng đến năng lực và điều kiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ an ninh hoặc thực hiện nhiệm vụ an ninh được giao; hạch toán riêng phần hoạt động sản xuất kinh doanh bổ sung và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật;**  **đ) Được sử dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, vay tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và các nguồn tài chính khác theo quy định để sản xuất các sản phẩm công nghiệp an ninh trang cấp cho Công an các đơn vị, địa phương theo hình thức sử dụng trước, thanh toán sau, phù hợp với kinh phí mua sắm trang bị hằng năm của Công an các đơn vị, địa phương.**  **2. Chính sách đối với người lao động tại cơ sở công nghiệp an ninh, gồm:**  **a) Được hưởng chế độ, chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;**  **b) Được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề tại các trường trong và ngoài ngành Công an và ở nước ngoài.** |  |
| **Điều 12. Cơ chế đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ và ủy thác nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh**  **1. Hằng năm, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ và ủy thác nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh cho các cơ sở công nghiệp an ninh đảm bảo điều kiện và năng lực theo quy định của pháp luật.**  **2. Cơ chế đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ và ủy thác nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.** |  |
| **Điều 13. Chính sách nhập khẩu và dự trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp an ninh**  **1. Chính sách thuế nhập khẩu đối với các loại dây chuyền thiết bị, công nghệ, nguyên liệu, vật tư kỹ thuật phục vụ công nghiệp an ninh và dự trữ vật tư kỹ thuật đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**  **2. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục vật tư kỹ thuật nhập khẩu phục vụ công nghiệp an ninh.** |  |
| **Điều 14. Cơ chế, chính sách nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp an ninh**  **1. Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến phục vụ nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh được hưởng cơ chế khuyến khích và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.**  **2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, phát triển công nghiệp an ninh được ưu tiên đăng ký các đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ, cấp nhà nước theo quy định hiện hành.** |  |
| **Điều 15. Nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp an ninh**  **1. Nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp an ninh, gồm:**  **a) Ngân sách nhà nước ưu tiên cho các cơ sở công nghiệp an ninh được đầu tư theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt;**  **b) Quỹ đầu tư phát triển sản xuất các cơ sở công nghiệp an ninh;**  **c) Đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh;**  **d) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia cho đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ mới trong xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh;**  **đ) Vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn vay từ nguồn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh; vốn ODA; các nguồn vốn vay tín dụng khác theo quy định.**  **2. Nhà nước ưu tiên bảo đảm ngân sách cho nhiệm vụ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, phát triển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phục vụ công tác công an.**  **3. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp an ninh phải thực hiện theo kế hoạch và quy định của pháp luật.** |  |
| **Điều 16. Đất phục vụ công nghiệp an ninh**  **1. Đất xây dựng, quy hoạch, phát triển cơ sở công nghiệp an ninh bao gồm đất an ninh và đất dành cho phát triển các khu công nghiệp theo quy định của Luật Đất đai.**  **2. Doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được giao quản lý, vận hành các cơ sở công nghiệp an ninh thực hiện chế độ quản lý, sử dụng đất và được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.** |  |
| **Điều 17. Nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp an ninh**  **1. Nhân lực phục vụ tại cơ sở công nghiệp an ninh, gồm:**  **a) Người có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu sử dụng, đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức, sức khỏe, có nguyện vọng và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng, điều động;**  **b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên trong Công an nhân dân được cấp có thẩm quyền điều động, bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, công tác ở các cơ sở công nghiệp an ninh theo quy định về phân công, phân cấp trong công tác tổ chức, cán bộ của Bộ Công an;**  **c) Lao động hợp đồng.**  **2. Bộ Công an có chính sách khuyến khích, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học tham gia phát triển công nghiệp an ninh thông qua tuyển dụng, điều động công tác hoặc thông qua đặt hàng nghiên cứu, phát triển công nghiệp an ninh.** |  |
| **Điều 18. Chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh**  **1. Chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh phải tuân thủ nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Nghị định này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:**  **a) Khai thác, sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực của công nghiệp quốc gia và công nghiệp quốc phòng để xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh; bảo đảm vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ ngày càng tiên tiến, hiện đại;**  **b) Bảo đảm cân đối, đồng bộ, có quy mô hợp lý, được bố trí phù hợp tại các địa bàn chiến lược;**  **c) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu phát triển quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.**  **2. Căn cứ để xây dựng chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh, gồm:**  **a) Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;**  **b) Chiến lược bảo đảm hậu cần, kỹ thuật cho lực lượng Công an nhân dân;**  **c) Quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp quốc gia, công nghiệp quốc phòng, khả năng cân đối các nguồn lực đầu tư của Nhà nước cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.**  **3. Nội dung chương trình, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh, gồm:**  **a) Xác định mục tiêu, phạm vi, nhiệm vụ chương trình, kế hoạch, dự án trọng điểm;**  **b) Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh;**  **c) Cân đối các nguồn lực, điều kiện bảo đảm, giải pháp thực hiện.** |  |
| **4** | **Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017** |  |
|  | **Điều 17. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa vũ khí**  **1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa vũ khí.**  **2. Tổ chức, doanh nghiệp khác khi có đủ điều kiện được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí.**  **3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.** |  |
| **Điều 35. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng**  **1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản vật liệu nổ quân dụng.**  **2. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản vật liệu nổ quân dụng phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:**  **a) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản vật liệu nổ quân dụng;**  **b) Thiết lập hệ thống tổ chức quản lý, kỹ thuật an toàn do người chỉ huy trực tiếp điều hành, chỉ đạo và phân công người có đủ trình độ, kinh nghiệm chịu trách nhiệm thực hiện công tác kỹ thuật an toàn tại mỗi bộ phận, vị trí có nguy cơ cao về sự cố, tai nạn cháy, nổ;**  **c) Có phương án bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường cho cơ sở nghiên cứu, sản xuất, hệ thống kho, nơi bốc dỡ, phương tiện vận chuyển và định kỳ tổ chức diễn tập phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Kho chứa vật liệu nổ quân dụng phải thiết kế, xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.**  **3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng thuộc phạm vi quản lý.** |  |
| **Điều 37. Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp**  **1. Việc nghiên cứu vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:**  **a) Việc nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện trên cơ sở đề án nghiên cứu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;**  **b) Việc triển khai sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất quy mô công nghiệp được thực hiện tại cơ sở sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có đủ điều kiện theo quy định và có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.**  **2. Việc sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:**  **a) Tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;**  **b) Chủng loại sản phẩm, quy mô sản xuất phải phù hợp với định hướng phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp, bảo đảm chất lượng và kỹ thuật an toàn;**  **c) Người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;**  **d) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu, thành phẩm trong quá trình sản xuất; có nơi thử nghiệm riêng biệt, an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;**  **đ) Thực hiện việc phân loại, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật;**  **e) Tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp chỉ được bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.**  **3. Việc kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:**  **a) Tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;**  **b) Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ điều kiện về an ninh, trật tự; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ;**  **c) Kho, thiết bị bốc dỡ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải được thiết kế, xây dựng phù hợp, đáp ứng yêu cầu về bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy và chữa cháy; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;**  **d) Người quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;**  **đ) Doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp chỉ được kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp có trong Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam; việc kinh doanh phải bảo đảm đúng quy định trong giấy phép kinh doanh; được mua lại vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng hết.**  **4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:**  **a) Doanh nghiệp được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thì được xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;**  **b) Chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp khi có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công Thương cấp;**  **c) Việc ủy thác nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp chỉ được thực hiện giữa doanh nghiệp được phép sản xuất, doanh nghiệp được phép kinh doanh hoặc tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng với doanh nghiệp được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.**  **5. Chính phủ quy định về trình độ chuyên môn; huấn luyện kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.** |  |
| **Điều 45. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**  **1. Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm sau đây:**  **a) Có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền;**  **b) Thành lập bộ phận quản lý và kiểm tra an toàn, đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, xây dựng phương án nổ mìn, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, ban hành nội quy, quy định, quy trình bảo đảm an ninh, an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;**  **c) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn 10 năm;**  **d) Báo cáo định kỳ, báo cáo trong trường hợp đột xuất.**  **2. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp chỉ được mua bán sản phẩm đúng khối lượng, số lượng, chủng loại theo giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.**  **3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 1 Điều này.** |  |
| **Điều 46. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ**  **1. Việc nghiên cứu, chế tạo tiền chất thuốc nổ do tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ thực hiện.**  **2. Việc sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:**  **a) Do tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện;**  **b) Địa điểm cơ sở sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự. Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm nguyên liệu, sản phẩm tiền chất thuốc nổ; bảo đảm yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy; khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;**  **c) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu trong quá trình sản xuất;**  **d) Chỉ được sản xuất, bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ.**  **3. Việc kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:**  **a) Do doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện;**  **b) Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan; kho chứa hoặc kho thuê theo hợp đồng để chứa tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về bảo quản chất lượng trong thời gian kinh doanh; công cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm chất lượng và vệ sinh môi trường; phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm; có chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại tiền chất thuốc nổ kinh doanh; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;**  **c) Có kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định của Luật Hóa chất;**  **d) Người trực tiếp quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất, phòng cháy và chữa cháy.**  **4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ thực hiện theo quy định sau đây:**  **a) Doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ thì được xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ;**  **b) Chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ khi có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công Thương cấp;**  **c) Việc ủy thác nhập khẩu tiền chất thuốc nổ chỉ được thực hiện giữa các doanh nghiệp được phép sản xuất, doanh nghiệp được phép kinh doanh hoặc tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng với doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ.**  **5. Miễn trừ cấp phép trong trường hợp sau đây:**  **a) Miễn trừ việc cấp giấy phép kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ phục vụ cho nghiên cứu khoa học, thử nghiệm với khối lượng sử dụng trong 01 năm từ 05 kg trở xuống;**  **b) Tổ chức nhập khẩu tiền chất thuốc nổ để sử dụng trực tiếp cho sản xuất, nghiên cứu, thử nghiệm phải có Giấy phép nhập khẩu tiền chất thuốc nổ và được miễn trừ việc cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ nhưng vẫn phải bảo đảm điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này;**  **c) Tổ chức sử dụng tiền chất thuốc nổ không hết khi bán lại cho tổ chức cung cấp tiền chất thuốc nổ hợp pháp được miễn trừ việc cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ.** |  |
| **Điều 51. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng tiền chất thuốc nổ**  **1. Tổ chức, doanh nghiệp duy trì đủ điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản, sử dụng tiền chất thuốc nổ và có trách nhiệm sau đây:**  **a) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại tiền chất thuốc nổ trong thời hạn 05 năm;**  **b) Báo cáo định kỳ, báo cáo trong trường hợp đột xuất;**  **c) Bảo đảm quy định về an toàn trong sử dụng, cất trữ, bảo quản, xử lý hóa chất bị thải bỏ đối với hóa chất nguy hiểm theo quy định của Luật Hóa chất.**  **2. Tổ chức sử dụng tiền chất thuốc nổ chỉ được mua tiền chất thuốc nổ trong danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam từ tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ hợp pháp; bán lại tiền chất thuốc nổ không sử dụng hết cho tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ hợp pháp.**  **3. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận và chỉ được mua, bán tiền chất thuốc nổ trong danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam.**  **4. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 1 Điều này.** |  |
| **Điều 52. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa công cụ hỗ trợ**  **1. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện và phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:**  **a) Được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao trách nhiệm nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ;**  **b) Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;**  **c) Việc nghiên cứu, chế tạo công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp sản xuất công cụ hỗ trợ thực hiện trên cơ sở đề án nghiên cứu của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;**  **d) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất; có nơi thử nghiệm riêng biệt, an toàn theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;**  **đ) Chủng loại sản phẩm phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sản phẩm công cụ hỗ trợ phải có nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng;**  **e) Người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan đến sản xuất công cụ hỗ trợ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sản xuất công cụ hỗ trợ.**  **2. Việc kinh doanh công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:**  **a) Tổ chức kinh doanh công cụ hỗ trợ phải là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;**  **b) Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;**  **c) Kho, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm điều kiện về bảo quản, vận chuyển công cụ hỗ trợ, phòng cháy và chữa cháy;**  **d) Người quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về quản lý công cụ hỗ trợ, phòng cháy và chữa cháy;**  **đ) Chỉ được kinh doanh công cụ hỗ trợ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và theo Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.**  **3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:**  **a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ thì được xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ;**  **b) Công cụ hỗ trợ xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng trên từng công cụ hỗ trợ.**  **4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ.** |  |
| **Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ**  **1. Phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ.**  **2. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ chỉ mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu và sửa chữa công cụ hỗ trợ theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.** |  |
| **Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ**  **1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.**  **2. Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành danh mục vũ khí quân dụng.**  **3. Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục vũ khí thể thao, danh mục công cụ hỗ trợ.**  **4. Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục vật liệu nổ công nghiệp, danh mục tiền chất thuốc nổ.**  **5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.**  **6. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại địa phương.** |  |
| **5** | **Luật tổ chức chính phủ năm 2019** |  |
|  | **Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý về quốc phòng**  **1. Thống nhất quản lý nhà nước về quốc phòng.**  **2. Thực hiện chính sách, pháp luật nhằm xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.**  **3. Tổ chức giáo dục quốc phòng, an ninh cho toàn dân, củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh. Tổ chức thực hiện các biện pháp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.**  **4. Tổ chức thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhân dân.**  **5. Phát triển Công nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, thực hiện chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức quốc phòng và chính sách hậu phương quân đội.** |  |
| **Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội**  **1. Thống nhất quản lý nhà nước về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.**  **2. Thực hiện chính sách, pháp luật nhằm xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.**  **3. Tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật xây dựng nền an ninh nhân dân, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị, phòng ngừa và đấu tranh chống các loại tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.**  **4. Thực hiện chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần và chính sách đối với cán bộ, chiến sỹ, công nhân công an.** |  |
| **6** | **Luật Tổ chức Quốc hội (Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020)** |  |
|  | **Điều 17. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình**  **1. Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh hoặc bãi bỏ tình trạng chiến tranh theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh.**  **2. Trường hợp có chiến tranh, Quốc hội quyết định giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt.**  **3. Quốc hội quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia.** |  |
| **Điều 57. Quyết định tình trạng chiến tranh, quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp**  **1. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh hoặc của Thủ tướng Chính phủ.**  **2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương khi trong cả nước, một hoặc nhiều địa phương có thảm họa lớn do thiên nhiên hoặc con người gây ra, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô rộng, đe dọa nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân hoặc có tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Khi không còn tình trạng khẩn cấp, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng khẩn cấp theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.** |  |
| **7** | **Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 (Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020)** |  |
|  | **Điều 15. Luật, nghị quyết của Quốc hội**  **1. Quốc hội ban hành luật để quy định:**  **đ) Quốc phòng, an ninh quốc gia;** |  |
| **Điều 16. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội**  1. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh để quy định những vấn đề được Quốc hội giao.  2. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:  d) Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; |  |
| **Điều 17. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước**  Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để quy định:  1. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được; |  |
| **Điều 19. Nghị định của Chính phủ**  Chính phủ ban hành nghị định để quy định:  1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;  2. Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; |  |
| **8** | **Luật Quy hoạch năm 2017** |  |
|  | **Điều 21. Yêu cầu về nội dung quy hoạch**  1. Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.  2. Việc phân bố phát triển không gian trong quá trình lập quy hoạch phải bảo đảm thống nhất giữa kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai và bảo vệ môi trường, dịch vụ hệ sinh thái.  3. Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước, giữa các địa phương trong vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.  4. Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trong quá trình lập quy hoạch.  5. Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em. Quá trình lập quy hoạch phải được kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân trong khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.  6. Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương.  7. Bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.  8. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.  9. Nội dung của từng loại quy hoạch phải thống nhất, liên kết với nhau và được thể hiện bằng báo cáo quy hoạch và hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch. |  |
| **Điều 25. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia**  1. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.  2. Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Luật này.  Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung.  3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;  b) Dự báo xu thế phát triển, và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;  c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;  d) Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;  đ) Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;  e) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành kết cấu hạ tầng **quốc** gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;  g) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;  h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch. |  |
| **9** | **Luật Khoa học và công nghệ (Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-VPQH ngày 08/7/2022)** |  |
|  | **Điều 4. Nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ**  1. Xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy giá trị truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hoá, khoa học của thế giới.  2. Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người; kịp thời dự báo, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai.  3. Tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra, ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. |  |
| **Điều 5. Nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ**  1. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ.  2. Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.  3. Bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ vì sự phát triển của đất nước.  4. Trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.  5. Bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường. |  |
| **Điều 6. Chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ**  Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu:  1. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.  2. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức.  3. Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.  4. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ.  5. Tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ.  6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.  7. Khuyến khích, tạo điều kiện để hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động khoa học và công nghệ.  8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; nâng cao vị thế quốc gia về khoa học và công nghệ trong khu vực và thế giới. |  |
| **Điều 10. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập**  1. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan nhà nước khác xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.  2. Việc xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ thống nhất, đồng bộ và phân bố hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;  b) Gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  c) Bảo đảm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, chú trọng những lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;  d) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm. |  |
| **Điều 13. Quyền của tổ chức khoa học và công nghệ**  1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Nhà nước giao biên chế.  2. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.  3. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và ở nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  4. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.  5. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.  6. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản và quy định khác của pháp luật.  7. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền.  8. Tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.  9. Được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 14. Nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ**  1. Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.  2. Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao.  3. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc sử dụng kinh phí và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.  4. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản thường xuyên theo chức năng của mình; sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ đúng pháp luật.  5. Đăng ký, lưu giữ và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.  6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về khoa học và công nghệ.  7. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong tổ chức mình; giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ. |  |
| **Điều 20. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ**  1. Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ.  2. Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ.  3. Được tạo điều kiện để tham gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên.  4. Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.  5. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.  6. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.  7. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và quy định khác của pháp luật.  8. Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.  9. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện.  10. Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. |  |
| **Điều 21. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ**  1. Đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.  2. Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết.  3. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao.  4. Đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.  5. Giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội. |  |
| **Điều 22. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ**  1. Căn cứ vào chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan khác của Nhà nước.  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ quản lý chuyên ngành tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học; phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, bảo đảm cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng miền; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.  4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tự đào tạo, tham gia, tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ; khuyến khích đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ; ưu tiên thu hút, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.  5. Kinh phí thực hiện việc đào tạo nguồn nhân lực quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm. Kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều này được lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Kinh phí tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực về khoa học và công nghệ quy định tại khoản 4 Điều này được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.  6. Chính phủ quy định cụ thể Điều này. |  |
| **Điều 23. Ưu đãi trong việc sử dụng nhân lực, nhân tài khoa học và công nghệ**  1. Người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Được xếp vào vị trí việc làm và hưởng mức lương, phụ cấp phù hợp với chuyên môn và năng lực trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập;  b) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định tại Điều 64 của Luật này;  c) Được trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cao hơn mức quy định cho cán bộ, công chức nhà nước và phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;  d) Được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.  2. Nhà khoa học đầu ngành ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Được ưu tiên giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng;  b) Được thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;  c) Được trực tiếp đề xuất, tham gia xây dựng, đánh giá và phản biện chính sách của ngành, lĩnh vực, quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ;  d) Được ưu tiên giao nhiệm vụ phản biện độc lập đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh;  đ) Được hưởng mức phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ;  e) Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.  3. Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Hưởng mức lương và phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo thỏa thuận với cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ; được bố trí nhà ở công vụ, phương tiện đi lại công vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao;  b) Đề xuất việc điều động nhân lực khoa học và công nghệ, kinh phí thực hiện nhiệm vụ và nguồn lực vật chất, tài chính bảo đảm thực hiện nhiệm vụ;  c) Thuê, thỏa thuận chi phí thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài; tự quyết định việc mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho nhiệm vụ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao;  d) Tự quyết định và được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn;  đ) Toàn quyền quyết định việc tổ chức nhiệm vụ được giao.  4. Nhà khoa học trẻ tài năng ngoài việc được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Ưu tiên xét cấp học bổng để nâng cao trình độ ở trong nước, ngoài nước;  b) Được thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;  c) Được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng và được ưu tiên chủ trì, tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;  d) Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.  5. Chính phủ quy định cụ thể Điều này. |  |
| **Điều 24. Thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài**  1. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.  2. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này và được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Được bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định tại Điều 19 của Luật này;  b) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng;  c) Được hưởng các ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.  3. Chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam và được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;  b) Được hưởng ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;  c) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng.  4. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia là người nước ngoài có cống hiến lớn đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam được Nhà nước Việt Nam vinh danh, khen thưởng, tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của Việt Nam.  5. Chính phủ quy định cụ thể Điều này. |  |
| **Điều 26. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ**  1. Việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định như sau:  a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ về bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở trung ương phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để tổng hợp.  Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở trung ương tổ chức lấy ý kiến tư vấn xác định và công bố công khai nhiệm vụ đặt hàng cấp mình và gửi đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp đề xuất đặt hàng, tổ chức lấy ý kiến tư vấn về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và công bố công khai;  c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ động hoặc theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia; tổ chức lấy ý kiến tư vấn về các nhiệm vụ này;  d) Việc lấy ý kiến tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ.  Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ và quyền hạn. Thành phần của Hội đồng bao gồm nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh có uy tín và trình độ phù hợp với nhiệm vụ. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có quyền lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trước hoặc sau khi họp Hội đồng. Thành viên Hội đồng và chuyên gia tư vấn độc lập phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.  2. Việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có thể áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này. |  |
| **Điều 30. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp**  1. Nhà nước giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với một trong các trường hợp sau đây:  a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù phục vụ an ninh, quốc phòng;  b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất;  c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó. |  |
| **Điều 37. Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**  1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, khi kết thúc phải được đánh giá nghiệm thu khách quan, chính xác thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo thẩm quyền quyết định nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trong trường hợp cần thiết, người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định nghiệm thu.  2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân tự tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có khả năng tự tổ chức đánh giá, nghiệm thu thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương xem xét đánh giá, nghiệm thu.  3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khoẻ con người phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền thẩm định. |  |
| **Điều 41. Quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**  1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.  2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước được quy định như sau:  a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;  b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt;  c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình quyết định phê duyệt.  3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu sử dụng, khai thác kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.  4. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng đó được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn hoặc giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Khi được cấp văn bằng bảo hộ, tổ chức chủ trì là chủ sở hữu các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng tương ứng.  5. Chính phủ quy định cụ thể quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điều này. |  |
| **Điều 42. Quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**  Người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. |  |
| **Điều 43. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**  1. Lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được chia cho tác giả tối thiểu 30% và phần lợi nhuận còn lại được phân chia giữa chủ sở hữu, cơ quan chủ trì, người môi giới theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Việc phân chia lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. |  |
| **Điều 45. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**  1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan.  2. Chủ sở hữu, tác giả và người ứng dụng thành công kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng lợi ích do việc ứng dụng kết quả này vào sản xuất và đời sống theo hợp đồng khoa học và công nghệ và theo quy định của Luật này.  3. Việc ứng dụng thành công thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống là một trong những tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực của tác giả, người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp; là căn cứ để Nhà nước ưu tiên khi xét tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ.  4. Tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ, ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.  5. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. |  |
| **Điều 49. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ**  1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học và công nghệ từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ.  2. Ngân sách cho khoa học và công nghệ phải được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, ngành, địa phương.  3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ. |  |
| **Điều 50. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ**  1. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp phục vụ lợi ích chung của xã hội; chú trọng nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.  2. Duy trì và phát triển năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho tổ chức khoa học và công nghệ; bảo đảm hoạt động nghiên cứu cơ bản thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.  3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.  4. Cấp kinh phí cho quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 59 của Luật này.  5. Hỗ trợ việc thực hiện nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm.  6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tại địa phương.  7. Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc lĩnh vực ưu tiên.  8. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông, thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giải thưởng khoa học và công nghệ.  9. Hỗ trợ hoạt động khoa học và công nghệ khác. |  |
| **Điều 52. Áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**  1. Việc áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định như sau:  a) Khoán chi được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên cứu và dự toán kinh phí;  b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã xác định được rõ tiêu chí đối với sản phẩm cuối cùng trên cơ sở thẩm định thuyết minh và dự toán kinh phí thì được áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;  c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thể khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và những nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính rủi ro cao thì thực hiện việc khoán chi đối với từng phần công việc đã xác định rõ tiêu chí.  2. Trong trường hợp cần thiết, Nhà nước mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân.  3. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, quy trình, thủ tục thực hiện khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và việc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. |  |
| **Điều 53. Cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**  1. Việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải kịp thời, phù hợp với tiến độ đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.  2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc Nhà nước.  3. Việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo ủy nhiệm chi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quyết toán khi kết thúc hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính.  4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này. |  |
| **Điều 54. Cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt**  1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia được áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt.  2. Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc loại dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.  3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Chính phủ quy định tiêu chí xác định nhiệm vụ, cơ chế đầu tư đặc biệt và phương thức thực hiện đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này. |  |
| **Điều 55. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ**  1. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ.  2. Tổ chức, cá nhân được thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Luật này.  3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật;  b) Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 56. Đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ**  1. Doanh nghiệp phải dành kinh phí đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.  2. Kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.  3. Doanh nghiệp đầu tư hoặc liên kết đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa được quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ, cho vay và được hưởng ưu đãi khác theo quy định của Luật này. |  |
| **Điều 57. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**  1. Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn.  2. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng. |  |
| **Điều 58. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ**  1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.  2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;  b) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;  c) Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định.  3. Ngoài ưu đãi quy định tại Điều 57 của Luật này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn được hưởng ưu đãi sau đây:  a) Được xem xét, giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước;  b) Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật;  c) Được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;  d) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh;  đ) Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.  4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này. |  |
| **Điều 59. Các quỹ hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ**  1. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ để huy động nguồn lực xã hội nhằm hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ.  2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập theo quy định của Luật này.  Quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao được thành lập theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Công nghệ cao.  3. Cơ chế, hình thức hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ. |  |
| **Điều 61. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của mình.  2. Quỹ được sử dụng vào mục đích theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.  3. Quỹ được hình thành từ nguồn vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; vốn bổ sung hằng năm từ phân bổ ngân sách cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả hoạt động của quỹ; đóng góp của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.  4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. |  |
| **Điều 62. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân** 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.  Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, bảo lãnh vốn vay phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân.  2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân thành lập không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.  3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập quy định và phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về tài chính có thẩm quyền, đồng thời thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của quỹ. |  |
| **Điều 63. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp**  1. Doanh nghiệp ngoài nhà nước được khuyến khích thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình hoặc đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của ngành, địa phương và được hưởng quyền lợi theo quy định của Quỹ.  2. Doanh nghiệp nhà nước phải trích một tỷ lệ tối thiểu thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.  Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ trích thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để thành lập quỹ và cơ chế quản lý, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước.  3. Doanh nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích thành lập quỹ và thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp. |  |
| **Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ**  Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế:  1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  2. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm;  3. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao;  4. Dịch vụ khoa học và công nghệ;  5. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản **xuất** được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;  6. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học;  7. Chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;  8. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế. |  |
| **Điều 65. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ**  1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác của Nhà nước.  2. Tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được ưu đãi về tín dụng theo điều lệ của quỹ nơi vay vốn.  3. Tổ chức, cá nhân vay vốn tại ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt hoạt động triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư, dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ.  4. Những chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, đặc biệt dự án triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức theo phương thức sau đây:  a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. |  |
| **Điều 69. Xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ**  Nhà nước có chính sách và biện pháp sau đây để xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ:  1. Khuyến khích mọi hoạt động chuyển nhượng, chuyển giao công nghệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, các bên cùng có lợi;  2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;  3. Áp dụng chính sách ưu đãi đối với sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm bằng công nghệ mới; sản phẩm được làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ; thiết bị công nghệ cao nhập khẩu, xuất khẩu công nghệ;  4. Áp dụng chế độ thưởng cho tập thể lao động và cá nhân có hoạt động đổi mới sáng tạo, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, ứng dụng công nghệ mới được chuyển giao;  5. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ; trung tâm, sàn giao dịch công nghệ; chợ công nghệ - thiết bị. |  |
| **Điều 70. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ**  1. Tích cực, chủ động và bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi.  2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.  3. Phát triển khoa học và công nghệ theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.  4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tranh thủ tối đa cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. |  |
| **9.1** | **Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động Khoa học và công nghệ** |  |
|  | **Điều 15. Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước** 1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:  a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sản phẩm cuối cùng đã xác định được rõ tên sản phẩm cụ thể, chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm, đơn vị đo, mức chất lượng hoặc yêu cầu khoa học cần đạt được, số lượng hoặc quy mô sản phẩm tạo ra, địa chỉ ứng dụng; được hội đồng khoa học và công nghệ tuyển chọn, xét giao trực tiếp xác định đáp ứng phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng; được chủ nhiệm nhiệm vụ và cơ quan chủ trì chấp nhận;  b) Dự toán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được tính đúng, tính đủ tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành; trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm;  c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí.  2. Quy trình và thủ tục khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước gồm các bước sau:  a) Thủ trưởng tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có cam kết bằng văn bản chấp nhận phương thức khoán chi;  b) Tổ chức, cá nhân được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó có quy định nhiệm vụ khoán chi đến sản phẩm cuối cùng; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ với tổ chức, cá nhân được giao chủ trì; việc ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Luật Khoa học và công nghệ;  d) Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện khoán chi đến sản phẩm cuối cùng được các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của cấp tương ứng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp kinh phí thực hiện theo yêu cầu của tổ chức chủ trì, phù hợp với nội dung, mục tiêu, yêu cầu và tiến độ của hợp đồng khoa học và công nghệ;  đ) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được khoán chi đến sản phẩm cuối cùng được coi là hoàn thành sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ có văn bản xác nhận kết quả nghiệm thu từ mức đạt yêu cầu trở lên;  e) Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thanh lý sau khi có văn bản xác nhận kết quả của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ và chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. |  |
| **Điều 16. Khoán chi từng phần đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước** 1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được khoán chi từng phần là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính rủi ro cao, không thể xác định được tiêu chí cụ thể của sản phẩm cuối cùng, cần đáp ứng các tiêu chí sau:  a) Có từng phần công việc xác định được rõ nội dung, mục tiêu, yêu cầu, kết quả, kinh phí thực hiện; được hội đồng khoa học và công nghệ tuyển chọn, xét giao trực tiếp xác định thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần; được chủ nhiệm nhiệm vụ và cơ quan chủ trì chấp nhận;  b) Dự toán phần công việc được khoán chi của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được tính đúng, tính đủ tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành; trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm;  c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí.  2. Quy trình và thủ tục khoán chi từng phần đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước gồm các bước sau:  a) Tổ chức, cá nhân được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b) Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó có quy định rõ phần công việc, kinh phí được khoán chi; việc ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Luật Khoa học và công nghệ;  c) Các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của cấp tương ứng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp kinh phí thực hiện theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu và tiến độ của hợp đồng khoa học và công nghệ;  d) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được khoán chi từng phần được coi là hoàn thành sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ có văn bản xác nhận kết quả nghiệm thu từ mức đạt yêu cầu trở lên;  đ) Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thanh lý sau khi có văn bản xác nhận kết quả của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ và chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. |  |
| **Điều 17. Sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước** 1. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước được khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hay khoán chi từng phần, được chủ động sử dụng kinh phí được giao khoán một cách hợp lý để hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu như sau:  a) Có quyền thay đổi các mục chi, nội dung chi và quyết định định mức chi trong tổng mức kinh phí được khoán chi;  b) Đối với kinh phí tiết kiệm từ phần kinh phí được khoán chi, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ được sử dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan chủ trì.  2. Kinh phí khoán được sử dụng đúng mục đích, có chứng từ theo thực chi, đảm bảo công khai, minh bạch trong nội bộ tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ.  3. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước được khoán chi từng phần thực hiện quản lý và chi tiêu đối với phần kinh phí không được khoán theo các quy định của pháp luật hiện hành.  4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định này và việc xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước. |  |
| **Điều 18. Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** 1. Việc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần mua có giá trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, xác định được tiêu chí rõ ràng, minh bạch và định lượng;  b) Có tổ chức, cá nhân cam kết ứng dụng, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  c) Tổ chức, cá nhân nhận thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chấp nhận quá trình thẩm định nội dung và kinh phí theo quy định hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cam kết tự huy động kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.  4. Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đặt mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng nguồn ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc đặt mua và hiệu quả việc sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đặt mua. |  |
| **Điều 19. Khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng kinh phí ngoài ngân sách nhà nước** Các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng kinh phí ngoài ngân sách nhà nước được quyền áp dụng các Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định này. |  |
| **9.2** | **Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ** |  |
|  | **Điều 39. Các trường hợp giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**  1. Việc giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:  a) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa toàn bộ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  b) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thể phân chia thành từng phần độc lập để ứng dụng hoặc thương mại hóa.  2. Việc giao một phần quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:  a) Tổ chức chủ trì chỉ có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có thể được phân chia thành từng phần để ứng dụng hoặc thương mại hóa;  b) Có thỏa thuận hoặc quy định của tổ chức chủ trì về việc phân chia quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tổ chức, cá nhân khác được đại diện chủ sở hữu nhà nước công nhận.  3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có thể ủy quyền cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với phần kết quả đã đạt được trước khi đánh giá nghiệm thu nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.  4. Việc giao toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 41 của Luật khoa học và công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức đó, trừ trường hợp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì việc giao quyền sử dụng được thực hiện khi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần được ứng dụng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội.  5. Đại diện chủ sở hữu nhà nước sau khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và yêu cầu tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng báo cáo đánh giá hiệu quả việc sử dụng kết quả đó. |  |
| **Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**  1. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các quyền sau:  a) Thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ, pháp luật sở hữu trí tuệ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định giao quyền từ đại diện chủ sở hữu nhà nước;  b) Hưởng phần phân chia lợi nhuận tạo ra từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;  c) Hưởng các ưu đãi của Nhà nước về hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ.  2. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các nghĩa vụ sau:  a) Khai thác có hiệu quả quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  b) Đăng ký bảo hộ, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với những kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được giao quyền sở hữu; thực hiện những nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;  c) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về hiệu quả khai thác, chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;  d) Thông báo với đại diện chủ sở hữu nhà nước khi không còn khả năng khai thác quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. |  |
| **Điều 42. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**  1. Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phân chia như sau:  a) Thù lao cho tác giả theo thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu là 30%;  b) Phần chia cho người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%;  c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại được quy định như sau: trường hợp được giao quyền sở hữu thì 50% dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức; trường hợp được giao quyền sử dụng thì phải trả lại cho đại diện chủ sở hữu nhà nước theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%, phần còn lại được dành 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức.  2. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để hoàn thiện, phát triển công nghệ nhằm thương mại hóa, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì phải được sự đồng ý của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.  Việc phân chia lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa quy định tại Khoản này phải được thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân đó với chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu nhà nước kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp với mức độ đóng góp của từng bên.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước. |  |
| **Điều 43. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước**  1. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.  2. Khi lập dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán kinh phí dành cho các hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển quy định tại Khoản 1 Điều này. Tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển trong tổng dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do chủ đầu tư quyết định.  3. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định đầu tư, trực tiếp đầu tư và dự án đầu tư có điều kiện, gửi báo cáo đến Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ.  4. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định đầu tư gửi báo cáo đến Sở Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ để tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.  5. Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ trong các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. |  |
| **10** | **Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2019)** |  |
|  | **Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ**  1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.  2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.  3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp. |  |
| **Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ**  1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.  2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.  3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.  4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. |  |
| **Điều 84. Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ**  Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:  1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;  2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;  3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được. |  |
| **Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh**  Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:  1. Bí mật về nhân thân;  2. Bí mật về quản lý nhà nước;  3. Bí mật về quốc phòng, an ninh;  4. Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh. |  |
| **Điều 86****. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí[[1]](#footnote-1)**  1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:  a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;  b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc trường hợp quy định tại Điều 86a của Luật này.  2. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.  3. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký. |  |
| **Điều 86a. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[[2]](#footnote-2)**  1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  3. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia được thực hiện như sau:  a) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước;  b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước thuộc về Nhà nước;  c) Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký quy định tại điểm a và điểm b khoản này.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 89a. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký ở nước ngoài[[3]](#footnote-3)**  1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam để thực hiện thủ tục kiểm soát an ninh.  2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. |  |
| **Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp**  1.[[4]](#footnote-4) Chủ sở hữu sáng chế, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.  Chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp hoặc có kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận.  Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.  2. Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.  3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. |  |
| **Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp**  1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:  a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này;  b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này;  c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này. |  |
| **Điều 133. Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng sáng chế) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.  2. Việc sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này, trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước. |  |
| **Điều 133a. Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[[5]](#footnote-5)**  1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong thời hạn chín mươi ngày để giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:  a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 136a của Luật này;  b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu đăng ký;  c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a của Luật này.  2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.  3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng trong các trường hợp sau đây:  a) Người nắm độc quyền sử dụng không thực hiện trong một thời gian hợp lý các biện pháp hiệu quả để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn;  b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.  4. Việc trả khoản tiền đền bù cho người nắm độc quyền sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:  a) Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù;  b) Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù cho phần quyền sử dụng tương ứng với phần ngân sách nhà nước đầu tư nhưng phải trả tiền đền bù đối với phần quyền sử dụng tương ứng với phần vốn đầu tư còn lại. Khoản tiền đền bù trả cho người nắm độc quyền sử dụng được xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật này.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 135. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí[[6]](#footnote-6)**  1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:  a) 10% lợi nhuận trước thuế mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;  b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trước khi nộp thuế theo quy định.  2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, chủ sở hữu trả thù lao cho tác giả theo quy định sau đây:  a) Tối thiểu 10% và tối đa 15% lợi nhuận trước thuế mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;  b) Tối thiểu 15% và tối đa 20% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trước khi nộp thuế theo quy định.  3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả. Các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.  4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. |  |
| **Điều 136. Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu**  1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.  2.[[7]](#footnote-7) Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu. Việc sử dụng nhãn hiệu bởi bên nhận chuyển quyền theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu cũng được coi là hành vi sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu nhãn hiệu. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này. |  |
| **Điều 136a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[[8]](#footnote-8)**  1. Thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được tạo ra.  2. Nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước tại Việt Nam trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày gửi thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.  3. Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại Điều 135 của Luật này.  4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn, phần lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.  5. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn, việc phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được thực hiện theo quy định sau đây:  a) Thanh toán cho người môi giới (nếu có) theo hợp đồng môi giới nhưng không quá 10%;  b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước thì tối thiểu 50% phần lợi nhuận còn lại được dùng để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; số lợi nhuận còn lại được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì;  c) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì phần lợi nhuận còn lại được chia cho các bên tương ứng với tỷ lệ vốn đã đóng góp vào nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước được tổ chức chủ trì sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này.  6. Tổ chức chủ trì được cấp văn bằng bảo hộ cho sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ, nộp báo cáo hằng năm cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về việc thực hiện quyền, biện pháp bảo vệ và việc phân chia lợi nhuận.  7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 139. Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp**  1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.  2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.  3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.  4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.  5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.  6.[[9]](#footnote-9) Quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luậtViệt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này. |  |
| **Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế**  1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:  a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;  b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;  c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;  d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;  2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế. |  |
| **Điều 146. Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc**  1. Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:  a) Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;  b)[[10]](#footnote-10) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;  c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;  d)[[11]](#footnote-11) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế khoản tiền đền bù theo thỏa thuận, trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo cơ chế của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu;  đ)[[12]](#footnote-12) Quyền sử dụng được chuyển giao chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này.  2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;  b) Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc. |  |
|  |
| **11** | **Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017** |  |
|  | **Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ**  1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội.  2. Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau.  3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.  4. Hỗ trợ ý tưởng công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, liên kết giữa tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với cơ sở đào tạo, cơ sở sản xuất; chú trọng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước; phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.  5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.  6. Ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người. |  |
| **Điều 4. Đối tượng công nghệ được chuyển giao**  1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:  a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;  b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu;  c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;  d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.  2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. |  |
| **Điều 7. Quyền chuyển giao công nghệ**  1. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.  2. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý.  3. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:  a) Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;  b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba. |  |
| **Điều 9. Công nghệ khuyến khích chuyển giao**  1. Công nghệ cao; máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ cao được khuyến khích chuyển giao theo pháp luật về công nghệ cao.  2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:  a) Tạo ra sản phẩm có chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm được tạo ra từ công nghệ cùng loại hiện có;  b) Tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước;  c) Tạo ra dịch vụ, ngành, nghề sản xuất, chế tạo, chế biến sản phẩm mới; nuôi, trồng giống mới đã qua kiểm nghiệm;  d) Tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam;  đ) Sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; lưu trữ năng lượng hiệu suất cao;  e) Tạo ra máy móc, thiết bị nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; máy móc, thiết bị y tế, dược phẩm phục vụ khám, điều trị, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao chất lượng thể chất người Việt Nam;  g) Phát hiện, xử lý, dự báo để phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cứu hộ, cứu nạn; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;  h) Sản xuất đồng bộ theo chuỗi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;  i) Tạo ra sản phẩm sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng;  k) Phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống.  3. Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này hiện có ở Việt Nam trừ công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, khoản 2 Điều 10 của Luật này; công nghệ sử dụng nguyên liệu là sản phẩm, bán sản phẩm, vật tư sản xuất trong nước được khuyến khích chuyển giao ra nước ngoài.  4. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao. |  |
| **Điều 11. Công nghệ cấm chuyển giao**  1. Cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước công nghệ sau đây:  a) Không đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học;  b) Tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội; ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội;  c) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến và chuyển giao ở các quốc gia đang phát triển và không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  d) Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;  đ) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  2. Cấm chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp luật khác cho phép chuyển giao.  3. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cấm chuyển giao. |  |
| **Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ**  1. Lợi dụng chuyển giao công nghệ làm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, môi trường, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học. |  |
| **Điều 36. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**  1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc tài sản công được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  2. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thì việc giao quyền sở hữu được thực hiện như sau:  a) Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, đồng thời là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đó;  b) Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở hợp tác giữa tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính và tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận giữa các bên.  3. Việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước phải bảo đảm lợi ích của chủ sở hữu, tác giả, tổ chức chủ trì, tổ chức trung gian, tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sau khi có kết quả được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ công nhận thì được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; trường hợp kết quả có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh thì Nhà nước sẽ xem xét mua kết quả đó.  Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm tổ chức thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân trong các ngành, nghề, lĩnh vực theo phân cấp quản lý.  5. Tổ chức khoa học và công nghệ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương.  6. Cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ, từ nguồn hợp pháp khác.  7. Việc quản lý và sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi kết thúc nhiệm vụ được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.  8. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi trong việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp, công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm mới, công nghệ mới cho tổ chức, cá nhân thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ.  9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 39. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ**  Những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế:  1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, vật mẫu, công nghệ trong nước chưa tạo ra được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, giải mã, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ; tài liệu, sách báo khoa học phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ;  2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;  3. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ tại doanh nghiệp;  4. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao. |  |
| **Điều 40. Phát triển công nghệ tạo ra và hoàn thiện các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực**  1. Ưu tiên chuyển giao công nghệ để tạo ra các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước.  2. Khuyến khích phát triển các công nghệ tạo ra và hoàn thiện sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước.  3. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thiện thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị do Việt Nam tạo ra đủ sức cạnh tranh trên thị trường.  4. Doanh nghiệp, tổ chức chuyển giao, ứng dụng và hoàn thiện công nghệ tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **12** | **Luật Đầu tư công (Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-VPQH ngày 25/01/2022)** |  |
|  | **Điều 4. Giải thích từ ngữ**  14. *Dự án đầu tư công khẩn cấp* là dự án đầu tư công nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cấp có thẩm quyền. |  |
| **Điều 12. Nguyên tắc quản lý đầu tư công**  1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.  2. Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.  3. Thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.  4. Quản lý việc sử dụng vốn đầu tư công theo đúng quy định đối với từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí.  5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động đầu tư công. |  |
| **Điều 13. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công**  1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công.  2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, giải pháp, chính sách đầu tư công.  3. Theo dõi, cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.  4. Đánh giá hiệu quả đầu tư công; kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công.  5. Xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công.  6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư công.  7. Hợp tác quốc tế về đầu tư công. |  |
| **Điều 14. Công khai, minh bạch trong đầu tư công**  1. Nội dung công khai, minh bạch trong đầu tư công bao gồm:  a) Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công;  b) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công;  c) Nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;  d) Kế hoạch, chương trình đầu tư công trên địa bàn; vốn bố trí cho từng chương trình theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công;  đ) Danh mục dự án trên địa bàn, bao gồm quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, địa điểm; báo cáo đánh giá tác động tổng thể của dự án tới địa bàn đầu tư;  e) Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công bố trí cho từng dự án;  g) Tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công;  h) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án;  i) Tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án;  k) Kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án;  l) Quyết toán vốn đầu tư công.  2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc công khai các nội dung đầu tư công theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án**  1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:  a) Chương trình mục tiêu quốc gia;  b) Dự án quan trọng quốc gia.  2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương, trừ chương trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.  3. Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị.  Trường hợp chương trình, dự án quy định tại khoản này có sử dụng nguồn vốn của ngân sách nhà nước thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật này đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.  4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:  a) Dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này; dự án nhóm A khác sử dụng vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý;  b) Chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;  c) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực;  5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.  Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.  Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại khoản này.  6. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.  7. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.  Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định việc giao cho Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.  8. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này. |  |
| **Điều 18. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án**  1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.  2. Không trùng lặp với các chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.  3. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn khác đối với chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn.  4. Phù hợp với khả năng vay, trả nợ công, nợ Chính phủ và nợ chính quyền địa phương.  5. Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.  6. Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:  a) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;  b) Nhiệm vụ quy hoạch;  c) Dự án đầu tư công khẩn cấp;  d) Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia;  đ) Dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. |  |
| **Điều 35. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:  a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;  b) Chương trình đầu tư công đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;  c) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ.  2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền sau đây:  a) Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;  b) Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan trực thuộc.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:  a) Chương trình đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;  b) Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.  4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:  a) Chương trình đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư;  b) Dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.  5. Trường hợp điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án, thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật này.  6. Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị.  7. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, địa phương quyết định đầu tư chương trình, dự án chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư các chương trình, dự án được phê duyệt. |  |
| **Điều 36. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án**  1. Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.  2. Quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.  3. Sự cần thiết của chương trình, dự án.  4. Mục tiêu của chương trình, dự án.  5. Chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.  6. Khả năng huy động và cân đối nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác để thực hiện chương trình, dự án. |  |
| **Điều 42. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp**  1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp thuộc cấp mình quản lý.  2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư theo trình tự, thủ tục sau đây:  a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập báo cáo đề xuất dự án;  b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị có chức năng thẩm định dự án;  c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo đề xuất dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 35 của Luật này.  3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Chính phủ việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất. |  |
| **Điều 46. Phân loại kế hoạch đầu tư công**  1. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo thời hạn kế hoạch bao gồm:  a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn được lập trong thời hạn 05 năm, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm;  b) Kế hoạch đầu tư công hằng năm để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, phù hợp với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và cân đối vốn đầu tư công hằng năm.  2. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo cấp quản lý bao gồm:  a) Kế hoạch đầu tư công của quốc gia;  b) Kế hoạch đầu tư công của các Bộ, cơ quan trung ương;  c) Kế hoạch đầu tư công của các cấp chính quyền địa phương.  3. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo nguồn vốn đầu tư bao gồm:  a) Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, bao gồm đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình đầu tư công, phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các dự án theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;  b) Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương, bao gồm đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình đầu tư công, phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các dự án theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;  c) Kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư. |  |
| **Điều 47. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm**  1. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn bao gồm:  a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;  b) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; kế hoạch tài chính 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; mục tiêu ưu tiên đầu tư trong kế hoạch 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương;  c) Quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;  d) Nhu cầu và dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước;  đ) Dự báo tác động của tình hình thế giới và trong nước đến sự phát triển và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư;  e) Cơ chế và chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.  2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công hằng năm bao gồm:  a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước;  b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm;  c) Kế hoạch đầu tư công trung hạn;  d) Nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch. |  |
| **Điều 48. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm**  1. Phù hợp với các mục tiêu phát triển tại chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch đã được phê duyệt, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.  2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác; bảo đảm cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.  3. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trong từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  4. Ưu tiên bố trí vốn cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ theo mục tiêu và định hướng phát triển của từng thời kỳ.  5. Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng.  6. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.  7. Kế hoạch đầu tư công hằng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt. |  |
| **Điều 51. Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án** 1. Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt.  2. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.  3. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.  4. Trong từng ngành, lĩnh vực, việc bố trí vốn thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:  a) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;  b) Vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;  c) Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư;  d) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;  đ) Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;  e) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này.  5. Việc bố trí vốn kế hoạch cho chương trình, dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Chương trình, dự án cần thiết, có đủ điều kiện được bố trí vốn kế hoạch theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này;  b) Sau khi đã bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật này;  c) Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt.  6. Quốc hội quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp mình quản lý. |  |
| **Điều 57. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước**  1. Thực hiện theo quy định tại các điều 51, 52, 53 và 54 của Luật này.  2. Phù hợp với khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.  3. Thuộc chương trình, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.  4. Phù hợp nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trong kỳ kế hoạch.  5. Mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án không vượt quá tổng mức vốn của chương trình, dự án đã được phê duyệt. |  |
| **13** | **Luật Ngân sách nhà nước (Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020)** |  |
|  | **Điều 5. Phạm vi ngân sách nhà nước**  1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm:  a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;  b) Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;  c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;  d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.  2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm:  a) Chi đầu tư phát triển;  b) Chi dự trữ quốc gia;  c) Chi thường xuyên;  d) Chi trả nợ lãi;  đ) Chi viện trợ;  e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  3. Bội chi ngân sách nhà nước.  4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước. |  |
| **Điều 8. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước**  1. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.  2. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước.  3. Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định của các luật thuế và chế độ thu theo quy định của pháp luật.  4. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Ngân sách các cấp, đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách không được thực hiện nhiệm vụ chi khi chưa có nguồn tài chính, dự toán chi ngân sách làm phát sinh nợ khối lượng xây dựng cơ bản, nợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.  5. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; xóa đói, giảm nghèo; chính sách dân tộc; thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ và những chính sách quan trọng khác.  6. Bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước.  7. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.  8. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Chính phủ.  9. Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.  10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.  11. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước. |  |
| **Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách**  1. Ngân sách trung ương, ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.  2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.  3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.  4. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.  5. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.  6. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.  7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách:  a) Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách;  b) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định;  c) Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng của ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới;  d) Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.  Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên. Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 của Luật này để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;  đ) Trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật này.  8. Sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) nộp về ngân sách cấp trên đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách để tăng nguồn lực cho ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia và phát triển đồng đều giữa các địa phương.  9. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:  a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;  b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;  c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.  10. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. |  |
| **Điều 10. Dự phòng ngân sách nhà nước**  1. Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp.  2. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để:  a) Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán;  b) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng cấp mình để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;  c) Chi hỗ trợ các địa phương khác theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 của Luật này.  3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước:  a) Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;  b) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất. |  |
| **Điều 11. Quỹ dự trữ tài chính**  1. Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) lập quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Số dư của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hằng năm của cấp đó.  2. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau:  a) Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách;  b) Trường hợp thu ngân sách nhà nước hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định và thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.  3. Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính. |  |
| **Điều 15. Công khai ngân sách nhà nước** 1. Dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước được công khai theo quy định sau đây:  a) Nội dung công khai bao gồm: số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân, dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định, tình hình thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; trừ số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia;  b) Việc công khai ngân sách nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;  c) Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chính phủ gửi đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân gửi đại biểu Hội đồng nhân dân.  Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, kết quả kiểm toán ngân sách nhà nước, kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước phải được công khai chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.  Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng quý, 06 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.  Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm được công khai khi Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp giữa năm sau.  2. Công khai thủ tục ngân sách nhà nước:  a) Đối tượng phải thực hiện công khai gồm các cơ quan thu, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước;  b) Nội dung công khai bao gồm: các quy định về quy trình, thủ tục kê khai, thu, nộp, miễn giảm, gia hạn, hoàn lại các khoản thu; tạm ứng, cấp phát, thanh toán ngân sách nhà nước;  c) Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức niêm yết tại nơi giao dịch và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan. |  |
| **Điều 36. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương**  1. Chi đầu tư phát triển:  a) Đầu tư cho các dự án, bao gồm cả các dự án có tính chất liên vùng, khu vực của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;  b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;  c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.  2. Chi dự trữ quốc gia.  3. Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:  a) Quốc phòng;  b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;  c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;  d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;  đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;  e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;  g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;  h) Sự nghiệp thể dục thể thao;  i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;  k) Các hoạt động kinh tế;  l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;  m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;  n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  4. Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay.  5. Chi viện trợ.  6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.  7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.  8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.  9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương. |  |
| **Điều 38. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương**  1. Chi đầu tư phát triển:  a) Đầu tư cho các dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;  c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:  a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;  b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;  c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phần giao địa phương quản lý;  d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;  đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;  e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;  g) Sự nghiệp thể dục thể thao;  h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;  i) Các hoạt động kinh tế;  k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;  l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;  m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.  4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.  5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.  6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.  7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật này. |  |
| **Điều 41. Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm**  1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới.  2. Nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương.  3. Quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và chế độ thu ngân sách nhà nước; định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước.  4. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối ngân sách của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.  5. Văn bản pháp luật của các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau.  6. Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước.  7. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm trước.  8. Số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách thông báo cho các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan. |  |
| **Điều 74. Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù**  1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.  2. Thành phố Hà Nội thực hiện một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô. |  |
| **14** | **Luật quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018 (Văn bản hợp nhất số 40/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018)** |  |
|  | **Điều 10. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp**  1. Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp thuộc phạm vi sau đây:  a) Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội;  b) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh;  c) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên;  d) Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.  2. Chính phủ quy định chi tiết việc đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp và cơ chế đặt hàng của Nhà nước đối với doanh nghiệp có chức năng hỗ trợ điều tiết kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội của đất nước quy định tại khoản 1 Điều này. |  |
| **Điều 13. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động**  1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này và thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trường hợp được đầu tư bổ sung vốn điều lệ:  a) Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;  b) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao. |  |
| **Điều 23. Huy động vốn** 1. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.  2. Nguyên tắc huy động vốn:  a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp;  b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;  c) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;  d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển và quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;  e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 32. Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động** 1. Nguyên tắc xác định tiền lương của người lao động:  a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động;  b) Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng lao động;  c) Căn cứ vào năng suất lao động, hiệu quả công việc của người lao động.  2. Tiền thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của người lao động và được trích từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty ban hành quy chế thưởng cho người lao động. |  |
| **Điều 33. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý doanh nghiệp** 1. Nguyên tắc xác định tiền lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm:  a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức;  b) Căn cứ vào hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp;  c) Căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp; thù lao của người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách được xác định trên cơ sở công việc và thời gian làm việc nhưng không vượt quá 20% tiền lương của người quản lý doanh nghiệp chuyên trách.  2. Tiền thưởng của người quản lý doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, xếp loại doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp và được trích từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. |  |
| **Điều 34. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp** 1. Trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.  2. Trích một phần lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được Nhà nước giao.  3. Nhà nước thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để bảo đảm lợi ích của Nhà nước từ việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp. |  |
| **15** | **Luật Doanh nghiệp năm 2020** |  |
|  | **Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp**  1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định tại Luật này; bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; công nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.  2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.  3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp thật cần thiết, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản. Việc thanh toán, bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp. |  |
| **Điều 7. Quyền của doanh nghiệp**  1. Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.  2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.  3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.  4. Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.  5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.  6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.  7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.  8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.  9. Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.  10. Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.  11. Quyền khác theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp** 1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.  2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.  3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.  4. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.  6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 17. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp**  1. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:  a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;  b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;  c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;  d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;  đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;  e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.  Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;  g) Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.  3. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sau đây:  a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;  b) Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.  4. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:  a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả những người quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;  b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;  c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị. |  |
| **15.1** | **Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp** |  |
|  | **Điều 3. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh**  Doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:  1. Là một trong các loại hình doanh nghiệp sau:  a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nắm giữ 100% vốn điều lệ.  c) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu 100% vốn điều lệ của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong đó có ít nhất một doanh nghiệp là doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.  2. Có ngành, lĩnh vực và địa bàn hoạt động quy định tại Phụ lục về Danh mục ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh kèm theo Nghị định này.  3. Được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bằng nguồn lực từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn lực của doanh nghiệp phù hợp với mục tiêu đầu tư, thành lập doanh nghiệp. |  |
| **Điều 4. Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  Doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:  1. Là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.  2. Được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh; thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thường xuyên hoặc đột xuất; thực hiện các dự án đầu tư có liên quan đến bí mật quốc phòng, nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng, dự án đầu tư trên các địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 7. Chính sách đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh và người lao động tại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh**  1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được áp dụng các chính sách sau:  a) Được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định pháp luật về đất đai, thuế và pháp luật có liên quan.  b) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để đảm bảo các khoản chi theo chế độ, định mức theo quy định của pháp luật gồm: quân trang cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, nguời làm công tác cơ yếu; chi cho nhiệm vụ diễn tập, huấn luyện chiến đấu, huấn luyện dự bị động viên; các khoản chi cho công tác quốc phòng, an ninh, công tác phục vụ quốc phòng, quan hệ quân dân. Trường hợp ngân sách nhà nước không đảm bảo đủ thì số chi chưa được đảm bảo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn; được loại trừ khi thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.  c) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để cấp kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa vận hành các dây chuyền, trang thiết bị sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng, an ninh trong thời gian tạm ngừng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh theo kế hoạch, nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chuyên môn, đơn vị đầu mối trực thuộc giao nhiệm vụ, đặt hàng.  d) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để hỗ trợ 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 02 tháng lương thực hiện trong trường hợp không đủ nguồn để trích lập.  đ) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để hỗ trợ kinh phí nhà trẻ, giáo dục tại địa bàn chưa có trường lớp theo hệ thống giáo dục công lập; kinh phí y tế đối với những nơi do điều kiện đặc biệt phải duy trì bệnh xá; hoặc nhà trẻ, bệnh xá trên địa bàn cần thiết phải duy trì theo quyết định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  e) Thực hiện trích khấu hao đối với những tài sản cố định là dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và các tài sản chuyên dùng, đặc biệt khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.  2. Người lao động trong doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được áp dụng các chế độ, chính sách sau:  a) Tiền lương của lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu được tính phù hợp với quy định về chế độ, chính sách của pháp luật đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và căn cứ vào năng suất lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.  b) Khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, người lao động nếu bị thương hoặc bị chết mà đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì được xem xét, xác nhận là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật ưu đãi về người có công với cách mạng; người lao động bị tai nạn lao động thì xét hưởng chế độ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động.  c) Nhà nước bố trí kinh phí để đảm bảo trả lương, đóng bảo hiểm xã hội cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu trong thời gian chuẩn bị nghỉ hưu; thanh toán các khoản chi xuất ngũ, phục viên, thôi việc theo chế độ hiện hành; hỗ trợ trả lương cho số lượng người lao động biên chế theo các dây chuyền sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng, an ninh trong thời gian tạm ngừng vận hành theo kế hoạch, nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chuyên môn, đơn vị đầu mối trực thuộc đặt hàng, giao nhiệm vụ. |  |
| **Điều 8. Chính sách đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh và người lao động tại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  1. Được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định pháp luật về đất đai, thuế và pháp luật có liên quan.  2. Được Nhà nước bố trí ngân sách và nguồn lực khác để đảm bảo khoản chi theo định mức quy định gồm: chi quân trang hằng năm, chi xuất ngũ, phục viên, thôi việc theo chế độ hiện hành cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu; các khoản chi trả lương, đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian chuẩn bị nghỉ hưu theo chế độ hiện hành cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu.  Doanh nghiệp thực hiện tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi phí hoạt động của doanh nghiệp, các khoản chi phục vụ quân sự quốc phòng, an ninh, quan hệ quân dân theo kế hoạch, nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chuyên môn, đơn vị đầu mối trực thuộc giao nhiệm vụ.  3. Tiền lương của lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu được tính phù hợp với quy định về chế độ, chính sách của pháp luật đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và căn cứ vào năng suất lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.  4. Khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, người lao động nếu bị thương hoặc bị chết mà đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì được xem xét, xác nhận là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật ưu đãi về người có công với cách mạng; người lao động bị tai nạn lao động thì xét hưởng chế độ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động. |  |
| **16** | **Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020)** |  |
|  | **Điều 13. Ưu đãi về thuế suất**  1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:  a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;  b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;  c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;  d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:  - Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;  - Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.  đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  - Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;  - Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giầy; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.  Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại điểm này;  e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.  3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:  a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;  b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.  Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.  4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.  Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.  5. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau:  a) Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm;  b) Đối với dự án quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  - Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên hai mươi nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;  - Sử dụng thường xuyên trên sáu nghìn lao động;  - Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.  Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại điểm này nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.  5a. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% so với thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.  6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.  Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này. |  |
| **Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế**  1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.  1a. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng miễn thuế tối đa không quá 06 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 13 năm tiếp theo.  2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.  3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.  4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.  Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;  b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;  c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.  Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).  Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.  Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.  Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.  Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này. |  |
| **Điều 15. Các trường hợp giảm thuế khác** 1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ.  2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.  3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.  Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này. |  |
| **Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp**  1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.  2. Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.  Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.  Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.  Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.  3. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.  4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam. |  |
| **Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế**  1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.  Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.  2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.  3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:  a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;  b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;  c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;  d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.  4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất. |  |
| **17** | **Luật Thuế thu nhập cá nhân (Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-VPQH ngày 11/12/2014)** |  |
|  | Điều 25. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.  2. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hóa, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.  Trường hợp thỏa thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.  3. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:  a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa;  b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;  c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác. |  |
| **Điều 26. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công** 1. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.  2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập. |  |
| **18** | **Luật Dự trữ quốc gia năm 2012** |  |
|  | **Điều 3. Mục tiêu của dự trữ quốc gia**  Nhà nước hình thành, sử dụng dự trữ quốc gia nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh; phục vụ quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 4. Giải thích từ ngữ**  8. Tình huống đột xuất, cấp bách là tình trạng thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh có nguy cơ bùng phát trên diện rộng; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; trật tự an toàn xã hội cần được giải quyết ngay. |  |
| **Điều 27. Danh mục hàng dự trữ quốc gia**  1. Các mặt hàng thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia phải đáp ứng mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại Điều 3 của Luật này và một trong các tiêu chí sau đây:  a) Là mặt hàng chiến lược, thiết yếu, có tần suất sử dụng nhiều, có tác dụng ứng phó kịp thời trong tình huống đột xuất, cấp bách;  b) Là mặt hàng đặc chủng, không thể thay thế;  c) Là vật tư, thiết bị, hàng hóa bảo đảm quốc phòng, an ninh mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng, chủng loại. |  |
| **Điều 35. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong các tình huống sau đây:  a) Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) công bố dịch bệnh xảy ra tại địa phương;  b) Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, cứu đói;  c) Khi giá cả thị trường tăng, giảm đột biến;  d) Đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh.  2. Quy trình xuất hàng dự trữ quốc gia:  a) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy han nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý lĩnh vực có văn bản báo cáo và đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ;  b) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia khi giá cả thị trường tăng, giảm đột biến, Bộ trưởng Bộ Tài chính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định;  c) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. |  |
| **Điều 36. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách**  Trong tình huống đột xuất, cấp bách theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Luật này, thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia được thực hiện như sau:  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định khẩn cấp việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia;  2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định sau:  a) Tạm xuất vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia để phục vụ kịp thời nhiệm vụ phát sinh; sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi ngay để báo dưỡng, nhập lại kho dự trữ quốc gia và bảo quản theo quy định hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý;  b) Nhập, xuất cấp ngay hàng dự trữ quốc gia có giá trị tương ứng với thẩm quyền quyết định chi ngân sách của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Luật ngân sách nhà nước để phục vụ kịp thời cho mỗi nhiệm vụ phát sinh;  c) Người có thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này phải quản lý, sử dụng đúng mục đích, đối tượng; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, thông báo cho Bộ Tài chính trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;  d) Bộ Tài chính kiểm tra việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia quy định tại Điều này, báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý kịp thời đối với trường hợp vi phạm và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra. |  |
| **Điều 41. Mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu**  1. Mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu được thực hiện theo các hình thức sau đây:  a) Đấu thầu rộng rãi;  b) Mua sắm trực tiếp;  c) Chào hàng cạnh tranh;  d) Chỉ định thầu.  2. Các trường hợp chỉ định thầu được áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và đối với các trường hợp sau đây:  a) Đối với gói thầu mua hàng dự trữ quốc gia phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh phải bảo đảm yêu cầu bí mật thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;  b) Trường hợp không thể áp dụng đấu thầu rộng rãi hoặc chào hàng cạnh tranh do tính chất đột xuất, cấp bách, yêu cầu thời vụ, thời điểm đối với gói thầu mua hàng dự trữ quốc gia là thuốc phòng, chống dịch bệnh, hóa chất sát trùng, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống cây trồng. |  |
| **Điều 46. Bán chỉ định, bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng**  1. Hàng dự trữ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh chỉ được bán chỉ định cho mục đích quốc phòng, an ninh.  2. Các mặt hàng dự trữ quốc gia được bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng bao gồm:  a) Thóc, vắc xin, hóa chất khử trùng, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống cây trồng, muối trắng;  b) Hàng dự trữ quốc gia không thuộc quy định tại khoản 1 và điểm a khoản này phải bán đấu giá nhưng bán đấu giá 02 cuộc không thành. Giá bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng không được thấp hơn giá khởi điểm bán đấu giá.  3. Bán chỉ định, bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng được thực hiện theo quy trình sau đây:  a) Đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch bán chỉ định, bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng trình Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phê duyệt;  b) Xác định tên hàng; số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia bán; địa điểm bán; thời hạn bán; giá bán;  c) Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia đăng tải trên báo 03 kỳ liên tiếp hoặc thông báo trên đài truyền hình 03 lần liên tiếp trong 03 ngày và tại địa điểm bán hàng về kế hoạch bán; tổ chức thực hiện bán theo đúng kế hoạch và giá niêm yết.  Đối với hàng dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này không phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; giá bán theo giá được phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. |  |
| **Điều 49. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia**  1. Giá mua hàng dự trữ quốc gia theo phương thức đấu thầu, giá bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá và pháp luật về giá.  2. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức mua, bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng được quy định như sau:  a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giá mua tối đa, giá bán tối thiểu đối với hàng dự trữ quốc gia trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;  b) Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trừ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định mức giá cụ thể theo giá thị trường tại thời điểm và từng địa bàn khi mua, bán hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhưng không được cao hơn giá mua tối đa và thấp hơn giá bán tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;  c) Khi mua, bán hàng dự trữ quốc gia, nếu giá thị trường biến động cao hơn giá mua tối đa, thấp hơn giá bán tối thiểu, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh giá mua tối đa, giá bán tối thiểu trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.  3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính về nguyên tắc định giá. |  |
| **18** | **Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008** |  |
|  | **Điều 4. Nguyên tắc trưng mua, trưng dụng tài sản**  1. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia. |  |
| **Điều 5. Điều kiện trưng mua, trưng dụng tài sản**  Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng tài sản mà các biện pháp huy động khác không thực hiện được, thuộc một trong các trường hợp sau đây:  1. Khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về tình trạng khẩn cấp;  2. Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia;  3. Khi mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về an ninh quốc gia;  4. Khi phải đối phó với nguy cơ hoặc để khắc phục thảm họa do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên diện rộng hoặc nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước. |  |
| **Điều 13. Tài sản thuộc đối tượng trưng mua**  1. Nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.  2. Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm, công cụ, dụng cụ và vật tư, vật dụng thiết yếu khác.  3. Phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác. |  |
| **Điều 14. Thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định trưng mua tài sản quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.  2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trưng mua tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Luật này.  3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không được ủy quyền hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản. |  |
| **Điều 23. Tài sản thuộc đối tượng trưng dụng**  1. Nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất.  2. Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác. |  |
| **Điều 24. Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản**  1. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trưng dụng tài sản quy định tại Điều 23 của Luật này.  2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được phân cấp thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản. |  |
| **Điều 28. Thời hạn trưng dụng tài sản**  1. Thời hạn trưng dụng tài sản bắt đầu từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành đến:  a) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;  b) Không quá ba mươi ngày, đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 5 của Luật này.  2. Trường hợp hết thời hạn trưng dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này nhưng mục đích của việc trưng dụng tài sản chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá mười lăm ngày.  3. Quyết định gia hạn trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có tài sản trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng. |  |
| **20** | **Luật An ninh quốc gia năm 2004** |  |
|  | **Điều 20. Bảo vệ an ninh quốc gia khi có tình trạng khẩn cấp, tình trạng chiến tranh**  Khi có tình trạng khẩn cấp, tình trạng chiến tranh, việc bảo vệ an ninh quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, tình trạng chiến tranh.  Hội đồng quốc phòng và an ninh có trách nhiệm động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao. |  |
| **21** | **Luật Đất đai năm 2013** |  |
|  | **Điều 16. Nhà nước quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất**  1. Nhà nước quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:  a) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;  b) Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;  c) Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người.  2. Nhà nước quyết định trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai. |  |
| **Điều 26. Bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất**  1. Bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất.  2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.  3. Khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì người sử dụng đất được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 35. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**  1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.  2. Được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.  3. Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.  4. Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.  5. Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.  6. Dân chủ và công khai.  7. Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.  8. Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt. |  |
| **Điều 41. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh**  1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:  a) Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;  b) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia và quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội;  c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;  d) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh kỳ trước;  đ) Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh;  e) Định mức sử dụng đất;  g) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.  2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:  a) Định hướng sử dụng đất quốc phòng, an ninh;  b) Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;  c) Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, an ninh để giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội;  d) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh.  3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:  a) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh;  b) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm quốc phòng, an ninh;  c) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh kỳ trước;  d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh.  4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:  a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh kỳ trước;  b) Xác định khu vực, diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch 05 năm và cụ thể đến từng năm;  c) Xác định cụ thể vị trí, diện tích đất quốc phòng, an ninh bàn giao lại cho địa phương quản lý trong kỳ kế hoạch 05 năm;  d) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 42. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**  1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì giúp Chính phủ trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.  Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.  3. Bộ Quốc phòng tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; Bộ Công an tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 45. Thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**  1. Quốc hội quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.  2. Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh.  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.  Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.  Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. |  |
| **Điều 61. Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh**  Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong các trường hợp sau đây:  1. Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;  2. Xây dựng căn cứ quân sự;  3. Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;  4. Xây dựng ga, cảng quân sự;  5. Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;  6. Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;  7. Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;  8. Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân;  9. Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;  10. Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý |  |
| **Điều 63. Căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**  Việc thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải dựa trên các căn cứ sau đây:  1. Dự án thuộc các trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này;  2. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;  3. Tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án. |  |
| **Điều 72. Trưng dụng đất**  1. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.  2. Quyết định trưng dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản; trường hợp khẩn cấp không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền được quyết định trưng dụng đất bằng lời nói nhưng phải viết giấy xác nhận việc quyết định trưng dụng đất ngay tại thời điểm trưng dụng. Quyết định trưng dụng đất có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ban hành.  Chậm nhất là 48 giờ, kể từ thời điểm quyết định trưng dụng đất bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trưng dụng đất bằng lời nói có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trưng dụng đất và gửi cho người có đất trưng dụng.  3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất. Người có thẩm quyền trưng dụng đất không được phân cấp thẩm quyền cho người khác.  4. Thời hạn trưng dụng đất là không quá 30 ngày kể từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành. Trường hợp trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp thì thời hạn trưng dụng được tính từ ngày ra quyết định đến không quá 30 ngày kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.  Trường hợp hết thời hạn trưng dụng đất mà mục đích của việc trưng dụng chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng không quá 30 ngày. Quyết định gia hạn trưng dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có đất trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng.  5. Người có đất trưng dụng phải chấp hành quyết định trưng dụng. Trường hợp quyết định trưng dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có đất trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng đất ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi có đất trưng dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.  6. Người có thẩm quyền trưng dụng đất có trách nhiệm giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng đất trưng dụng đúng mục đích, hiệu quả; hoàn trả đất khi hết thời hạn trưng dụng; bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng đất gây ra.  7. Việc bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng đất gây ra thực hiện theo quy định sau đây:  a) Người có đất trưng dụng được bồi thường thiệt hại trong trường hợp đất trưng dụng bị hủy hoại; trường hợp người có đất trưng dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng đất trực tiếp gây ra;  b) Trường hợp đất trưng dụng bị hủy hoại thì việc bồi thường được thực hiện bằng tiền theo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường tại thời điểm thanh toán;  c) Trường hợp người có đất trưng dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng đất trực tiếp gây ra thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào mức thiệt hại thu nhập thực tế tính từ ngày giao đất trưng dụng đến ngày hoàn trả đất trưng dụng được ghi trong quyết định hoàn trả đất trưng dụng.  Mức thiệt hại thu nhập thực tế phải phù hợp với thu nhập do đất trưng dụng mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm trưng dụng đất;  d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi có đất trưng dụng thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra trên cơ sở văn bản kê khai của người sử dụng đất và hồ sơ địa chính. Căn cứ vào mức bồi thường thiệt hại do Hội đồng xác định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định mức bồi thường.  đ) Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng đất gây ra được ngân sách nhà nước chi trả một lần, trực tiếp cho người có đất trưng dụng trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn trả đất.  8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 148. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh**  1. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh bao gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật này.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thuộc địa bàn quản lý hành chính của địa phương.  Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, an ninh không còn nhu cầu sử dụng, sử dụng không đúng mục đích để bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng.  3. Đối với những khu vực nằm trong quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh nhưng chưa có nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không được làm biến dạng địa hình tự nhiên.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **22** | **Luật Giá năm 2012** |  |
|  | **Điều 11. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh**  1. Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.  2. Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu.  3. Đấu thầu, đấu giá, thoả thuận giá, hiệp thương giá và cạnh tranh về giá dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ.  4. Áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá hàng hóa, dịch vụ.  5. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá.  6. Hạ giá bán hàng hóa, dịch vụ mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh và pháp luật chống bán phá giá hàng nhập khẩu, đồng thời phải niêm yết công khai tại nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời hạn hạ giá đối với các trường hợp sau:  a) Hàng tươi sống;  b) Hàng hóa tồn kho;  c) Hàng hóa, dịch vụ theo mùa vụ;  d) Hàng hóa, dịch vụ để khuyến mại theo quy định của pháp luật;  đ) Hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp phá sản, giải thể; thay đổi địa điểm, ngành nghề sản xuất, kinh doanh;  e) Hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện chính sách bình ổn giá của Nhà nước.  7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.  8. Tiếp cận thông tin về chính sách giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác.  9. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 12. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh**  1. Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.  2. Chấp hành quyết định về giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Đăng ký giá bán hoặc giá mua đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải đăng ký giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã đăng ký theo quy định của pháp luật.  4. Kê khai giá bán hoặc giá mua hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định của Chính phủ.  5. Niêm yết giá:  a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết;  b) Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được mua, bán cao hơn giá niêm yết.  6. Công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình theo quy định của Luật này.  7. Cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.  8. Giải quyết kịp thời mọi khiếu nại về giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 19. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá**  1. Nhà nước định giá đối với:  a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh;  b) Tài nguyên quan trọng;  c) Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.  2. Các hình thức định giá:  a) Mức giá cụ thể;  b) Khung giá;  c) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.  3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định như sau:  a) Định mức giá cụ thể đối với:  - Các dịch vụ hàng không, bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh;  - Dịch vụ kết nối viễn thông;  - Điện: giá truyền tải điện; giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;  b) Định khung giá đối với: giá phát điện; giá bán buôn điện; mức giá bán lẻ điện bình quân; dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa tuyến độc quyền;  c) Định khung giá và mức giá cụ thể đối với:  - Đất, mặt nước, nước ngầm, rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và nước sạch sinh hoạt;  - Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được xây dựng chi từ nguồn ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;  - Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước;  d) Định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với:  - Hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; hàng hóa, dịch vụ được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trừ dịch vụ được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;  - Sản phẩm thuốc lá điếu sản xuất trong nước;  - Giá cho thuê đối với tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng.  4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. |  |
| **Điều 21. Căn cứ, phương pháp định giá**  1. Căn cứ định giá:  a) Giá thành toàn bộ, chất lượng của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá; mức lợi nhuận dự kiến;  b) Quan hệ cung cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng;  c) Giá thị trường trong nước, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá;  2. Phương pháp định giá:  a) Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;  b) Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình. |  |
| **Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm định giá**  1. Chính phủ quy định:  a) Khung giá đất;  b) Khung giá cho thuê mặt nước;  c) Khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ.  2. Thủ tướng Chính phủ quy định khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân, cơ chế điều chỉnh giá và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.  3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 19 của Luật này theo sự phân công, phân cấp của Chính phủ.  4. Cơ quan, cá nhân quyết định định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật. |  |
| **23** | **Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng năm 2008** |  |
|  | **Điều 3. Vị trí, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng** 1. Công nghiệp quốc phòng là một phần quan trọng của thực lực và tiềm lực quốc phòng, an ninh; là bộ phận của công nghiệp quốc gia.  2. Công nghiệp quốc phòng có nhiệm vụ:  a) Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng;  b) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. |  |
| **Điều 5. Hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng**  1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng bao gồm:  a) Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Bảo đảm bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;  c) Ưu tiên lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng;  d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về tổ chức, quản lý các hoạt động đối ngoại quân sự; quy chế xuất nhập khẩu, mua sắm hàng quốc phòng và các quy định khác liên quan đến công nghiệp quốc phòng.  2. Nội dung hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng bao gồm:  a) Thiết lập, củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác với các nước;  b) Trao đổi thông tin, tài liệu kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng;  c) Các hoạt động liên doanh, liên kết sản xuất, sửa chữa lớn; hợp tác nghiên cứu ứng dụng, triển khai sản xuất phục vụ công nghiệp quốc phòng;  d) Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp quốc phòng. |  |
| **Điều 8. Hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt** 1. Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng theo đặt hàng hoặc giao kế hoạch.  2. Hướng dẫn chuyển giao công nghệ, đào tạo, huấn luyện nhân lực, chuẩn bị động viên công nghiệp.  3. Chuẩn bị các điều kiện bảo đảm theo yêu cầu sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị khi đất nước chuyển sang thời chiến.  4. Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế để sản xuất các sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh và tham gia phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.  5. Chính phủ quy định lộ trình đổi mới tổ chức, quản lý cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt theo Chiến lược phát triển công nghiệp quốc phòng. |  |
| **Điều 9. Hoạt động của cơ sở công nghiệp động viên**  1. Trong thời bình thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo quản, sản xuất thử để duy trì năng lực thiết bị dây chuyền; tham gia nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh theo đặt hàng của Bộ Quốc phòng.  2. Thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật động viên công nghiệp. |  |
| **Điều 10. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng** 1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng là tổ chức không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 7 Pháp lệnh này và cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.  2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng được nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng. Danh mục sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh do Chính phủ quy định.  3. Điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này do Thủ tướng Chính phủ quy định. |  |
| **Điều 12. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng** 1. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng phải tuân thủ nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Pháp lệnh này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Khai thác, sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực của đất nước để xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng; bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự ngày càng hiện đại, tiên tiến;  b) Bảo đảm cân đối, đồng bộ, có quy mô hợp lý, được bố trí phù hợp tại các địa bàn chiến lược;  c) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.  2. Căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng bao gồm:  a) Nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;  b) Chiến lược bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự cho lực lượng vũ trang nhân dân;  c) Quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp quốc gia, khả năng cân đối các nguồn lực đầu tư của Nhà nước cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng.  3. Nội dung quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng bao gồm:  a) Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm;  b) Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng;  c) Cân đối các nguồn lực, điều kiện bảo đảm, giải pháp thực hiện. |  |
| Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng 1. Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng.  2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và cơ quan nhà nước có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng trình Chính phủ. |  |
| **Điều 14. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, dự án đầu tư về công nghiệp quốc phòng** Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và cơ quan nhà nước có liên quan xây dựng chương trình, dự án đầu tư về công nghiệp quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện. |  |
| Điều 16. Nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng 1. Nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước;  b) Quỹ phát triển sản xuất của các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt;  c) Đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng.  2. Nhà nước bảo đảm ngân sách cho nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa lớn, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh.  3. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng phải thực hiện theo kế hoạch và quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 17. Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng**  1. Nhân lực phục vụ tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bao gồm:  a) Những người có ngành nghề và trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu sử dụng, đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức, sức khỏe, có nguyện vọng và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng;  b) Cán bộ, công chức và công nhân trong và ngoài quân đội được cấp có thẩm quyền điều động vào phục vụ trong tình trạng chiến tranh và tình trạng khẩn cấp về quốc phòng;  c) Lao động hợp đồng.  2. Nhân lực phục vụ tại cơ sở công nghiệp động viên và tổ chức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng được thực hiện theo pháp luật động viên công nghiệp và pháp luật lao động. |  |
| **Điều 18. Nhập khẩu và dự trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp quốc phòng** 1. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với việc nhập khẩu các loại vật tư kỹ thuật phục vụ công nghiệp quốc phòng mà trong nước chưa sản xuất được, thực hiện dự trữ vật tư kỹ thuật đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.  2. Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục vật tư kỹ thuật nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng.  3. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan lập Danh mục vật tư kỹ thuật nhập khẩu trình Thủ tướng Chính phủ. |  |
| **Điều 19. Đất phục vụ công nghiệp quốc phòng** 1. Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ công nghiệp quốc phòng.  2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ xây dựng và phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện. |  |
| Điều 20. Nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng 1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến phục vụ nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng.  2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành có liên quan xác định và triển khai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng. |  |
| **Điều 21. Chính sách của Nhà nước đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt**  1. Chính sách của Nhà nước đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bao gồm:  a) Ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, nguồn lực, ngành nghề mũi nhọn và đặc thù của công nghiệp quốc phòng, công nghệ lưỡng dụng vừa phục vụ quốc phòng, vừa phục vụ kinh tế;  b) Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với lĩnh vực sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao; xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng của dự án quan trọng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.  2. Chính sách của Nhà nước đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bao gồm:  a) Chế độ, chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động và các chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;  b) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề tại các trường trong, ngoài quân đội và ở nước ngoài;  c) Chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật trong trường hợp bị thương hoặc bị chết khi đang thực hiện nhiệm vụ. |  |
| **Điều 22. Chính sách của Nhà nước đối với cơ sở công nghiệp động viên** 1. Chính sách của Nhà nước đối với cơ sở công nghiệp động viên bao gồm:  a) Các chính sách theo quy định của pháp luật khi chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp;  b) Ưu đãi về thuế, chế độ, chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi tham gia sản xuất hàng quốc phòng.  c) Hỗ trợ ngân sách để đầu tư hoàn thiện công nghệ lưỡng dụng.  2. Người lao động khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật động viên công nghiệp và theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Pháp lệnh này. |  |
| **Điều 23. Chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng** 1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng được hưởng các chính sách quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 22 Pháp lệnh này.  2. Người lao động trong tổ chức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng khi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất hàng quốc phòng, ngoài tiền lương còn được hưởng phụ cấp ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có trách nhiệm chi trả phụ cấp ưu đãi. Phụ cấp ưu đãi chi trả cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.  3. Người nước ngoài khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng được hưởng quyền lợi theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo thỏa thuận có liên quan, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. |  |
| **23.1** | **Nghị định số 46/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng** |  |
|  | **Điều 3. Cơ sở công nghiệp quốc phòng** 1. Tiêu chí để được công nhận là cơ sở công nghiệp quốc phòng  a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định của pháp luật;  b) Đủ điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;  c) Được Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch để sản xuất, cung ứng một hoặc một số sản phẩm, chi tiết sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.  2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ, ngành liên quan lập danh sách các cơ sở công nghiệp quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Hàng năm, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan xác định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh sách cơ sở công nghiệp quốc phòng. |  |
| **Điều 4. Hoạt động liên doanh, liên kết của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt** 1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt được liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế và các tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất các sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi.  2. Mọi hoạt động liên doanh, liên kết kinh tế đều được thực hiện bằng hợp đồng theo quy định của pháp luật.  3. Nghiêm cấm cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bán, cho mượn, cho thuê tư cách pháp nhân trong các hoạt động kinh tế.  4. Khi liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt phải chấp hành quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế tại Điều 5 của Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng và tại Điều 2 của Nghị định này. Trong hoạt động liên doanh, liên kết cần:  a) Xác minh rõ đối tác nước ngoài thông qua sự thẩm tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Nhà nước, đặc biệt trong các vấn đề có liên quan đến an ninh quốc gia;  b) Ưu tiên gọi vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực và ngành mà các cơ sở công nghiệp quốc phòng có thế mạnh, các lĩnh vực cần có công nghệ cao hoặc lĩnh vực vừa phục vụ quốc phòng, vừa phục vụ kinh tế. |  |
| **Điều 8. Chính sách của Nhà nước đối với cơ sở và lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt** 1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt khi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phục vụ quốc phòng được hưởng chính sách ưu tiên, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, cụ thể sau:  a) Được Nhà nước đầu tư đủ vốn để hình thành tài sản trực tiếp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;  b) Được Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, năng lượng đối với nơi chưa có sẵn các hệ thống bảo đảm giao thông và cung cấp năng lượng;  c) Được miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất cần thiết được sử dụng trong thời gian trực tiếp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng; được miễn tiền thuế giá trị gia tăng đối với một số sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về Thuế giá trị gia tăng;  d) Được hạch toán một số khoản chi phí đặc thù vào giá thành sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, bao gồm: chi phí trả lương cho người nghỉ chuẩn bị hưu (trường hợp không được ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc có hỗ trợ nhưng không đủ); chi đảm bảo quân trang cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng;  đ) Được sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng và hoạt động kinh doanh bổ sung khi không ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được giao, nhưng phải hạch toán riêng phần hoạt động kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật;  e) Được nhà nước cấp kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các dây chuyền sản xuất quốc phòng trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí;  g) Được nhà nước xem xét hỗ trợ hai quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng hai tháng lương thực hiện, trong trường hợp không đủ nguồn để trích lập hai quỹ đó;  h) Được nhà nước hỗ trợ kinh phí nhà trẻ, giáo dục tại địa bàn chưa có trường lớp theo hệ thống giáo dục công lập; kinh phí y tế đối với những nơi do điều kiện đặc biệt phải duy trì bệnh xá;  i) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt hoạt động trên các địa bàn chiến lược, kết hợp nhiệm vụ kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi và hỗ trợ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  2. Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt được hưởng các chế độ, chính sách như sau:  a) Lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp, trừ tiền lương thực lĩnh hàng tháng theo kết quả sản xuất kinh doanh;  b) Lao động có trình độ đại học trở lên, công nhân kỹ thuật những ngành nghề đặc thù quốc phòng, công nhân kỹ thuật đầu ngành được hưởng phụ cấp thu hút;  c) Lao động trực tiếp tham gia nghiên cứu, chế tạo, sửa chữa, bảo quản, vận chuyển sản phẩm quốc phòng là vũ khí, trang bị hoặc đảm nhiệm công việc đòi hỏi trách nhiệm cao được hưởng phụ cấp trách nhiệm trong thời gian thực hiện nhiệm vụ; được hưởng phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành nghề, công việc quốc phòng đặc thù;  d) Công nhân quốc phòng, ngoài chế độ tiền lương còn được hưởng thêm chế độ phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;  đ) Lao động trong biên chế thuộc các dây chuyền sản xuất quốc phòng trong thời gian tạm ngừng sản xuất quốc phòng mà doanh nghiệp không đủ điều kiện bù đắp chi phí thì được nhà nước hỗ trợ lương;  e) Lao động khi làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khi thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh mà bị tai nạn thì được xét hưởng chế độ thương binh hoặc nếu bị chết thì được xét hưởng chế độ liệt sĩ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.  3. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cơ sở và lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. |  |
| **Điều 9. Chính sách của Nhà nước đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng** 1. Tổ chức, cá nhân khi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất hàng quốc phòng phục vụ công nghiệp quốc phòng theo quy định tại nhóm 1, nhóm 2 thuộc Danh mục A kèm theo Nghị định này được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi như sau:  a) Được miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đối với diện tích đất cần thiết được sử dụng trong thời gian trực tiếp phục vụ quốc phòng;  b) Được hưởng phụ cấp độc hại, nguy hiểm khi thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng đặc thù quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này; trường hợp bị thương hoặc bị chết được xét công nhận và hưởng chế độ thương binh, liệt sĩ như đối với lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt quy định tại điểm e khoản 2 Điều 8 Nghị định này.  2. Tổ chức, cá nhân khi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất hàng quốc phòng phục vụ công nghiệp quốc phòng theo quy định tại Danh mục B kèm theo Nghị định này được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. |  |
| **Điều 10. Chính sách của Nhà nước đối với người nước ngoài khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng** 1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo pháp luật về đầu tư được nhà nước Việt Nam cho thuê đất; các trường hợp được thuê đất của doanh nghiệp đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao đã được nhà nước giao đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.  2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng trong trường hợp sản xuất sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nghiên cứu khoa học công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ chế tạo sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thì được miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng giá trị phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài cho doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
| **24** | **Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003** |  |
|  | **Điều 1.**  Động viên công nghiệp là huy động một phần hoặc toàn bộ năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp công nghiệp ngoài lực lượng vũ trang để sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội.  Động viên công nghiệp được chuẩn bị từ thời bình và thực hành động viên trong trường hợp động viên cục bộ, tổng động viên và trong chiến tranh |  |
| **Điều 5.** 1. Nhà nước bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp công nghiệp và người lao động trong chuẩn bị động viên công nghiệp và thực hành động viên công nghiệp.  2. Việc quản lý và khai thác công dụng của trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp công nghiệp để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp do Chính phủ quy định. |  |
| **Điều 27.**  Trong chuẩn bị động viên công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp được  1. Bảo đảm đầy đủ, kịp thời tài liệu công nghệ và trang thiết bị để hoàn chỉnh dây chuyền;  2. Bảo đảm kịp thời, đúng chủng loại, chất lượng, số lượng các loại vật tư khi sản xuất thử và khi sản xuất, sửa chữa trang bị để duy trì năng lực dây chuyền;  3. Thanh toán và bảo đảm kinh phí đúng thời hạn; 4. Hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 28.** 1. Trong thực hành động viên công nghiệp, các doanh nghiệp công nghiệp được:  a) Bảo đảm phương tiện vận chuyển khi di chuyển đến địa điểm mới;  b) Bảo đảm kịp thời vật tư, trang thiết bị và kinh phí;  c) Ưu đãi về thuế, đất đai như các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng;  d) Giảm hoặc miễn trách nhiệm tài sản theo quy định của pháp luật trong trường hợp do thực hiện quyết định động viên công nghiệp mà không thực hiện được hợp đồng kinh tế, thương mại, dân sự đang có hiệu lực vào thời điểm nhận quyết định động viên công nghiệp;  đ) Hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.  2. Khi kết thúc động viên công nghiệp các doanh nghiệp công nghiệp được:  a) Bảo đảm phương tiện vận chuyển về địa điểm trước khi di chuyển;  b) Hỗ trợ kinh phí để phục hồi sản xuất. |  |
| **Điều 29.**  Người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp được miễn nghĩa vụ lao động công ích trong thời gian thực hành động viên công nghiệp; trong thời gian diễn tập và thực hành động viên công nghiệp mà bị tai nạn, ốm đau, bị thương, từ trần, hy sinh thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 30.**  1. Nhà nước bảo đảm ngân sách cho nhiệm vụ động viên công nghiệp.  2. Ngân sách nhà nước chi cho nhiệm vụ động viên công nghiệp phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả. |  |
| **Điều 31.**  1. Ngân sách đảm bảo cho động viên công nghiệp được chi cho các công việc sau đây:  a) Khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp;  b) Hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp;  c) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp;  d) Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức và người lao động khác;  đ) Các hoạt động để duy trì năng lực sản xuất, sửa chữa của dây chuyền động viên công nghiệp;  e) Dự trữ vật tư;  g) Huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp;  h) Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp;  i) Sản xuất, sửa chữa trang bị khi có quyết định động viên công nghiệp;  k) Phục hồi sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp sau khi hoàn thành nhiệm vụ động viên công nghiệp;  l) Nghiệp vụ động viên công nghiệp;  m) Các công việc khác của động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật.  2. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng ngân sách động viên công nghiệp. |  |
| **Điều 32.**  Nội dung quản lý nhà nước về động viên công nghiệp bao gồm:  1. Ban hành, hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về động viên công nghiệp;  2. Xây dựng chính sách, lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo, tổ chức thực hiện động viên công nghiệp;  3. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về động viên công nghiệp;  4. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp;  5. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về động viên công nghiệp;  6. Kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về động viên công nghiệp;  7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về động viên công nghiệp;  8. Sơ kết, tổng kết về động viên công nghiệp. |  |
| **Điều 33.** 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về động viên công nghiệp.  2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về động viên công nghiệp.  3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.  4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp. 5. Người đứng đầu tổng công ty trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp |  |
| **24.1** | **Nghị định số 132/2004/NĐ-CP ngày 04/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp** |  |
|  | **Điều 1.** 1. Doanh nghiệp công nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định này gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cơ khí, luyện kim, hoá chất và điện tử.  2. Động viên công nghiệp không áp dụng đối với doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm:  a) Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp liên danh, doanh nghiệp cổ phần (doanh nghiệp do một bên hoặc nhiều bên là Việt Nam và một bên hoặc nhiều bên là nước ngoài hợp tác thành lập tại Việt Nam);  b) Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. |  |
| **Điều 2.** 1. Động viên công nghiệp phải được tiến hành trên cơ sở năng lực sản xuất, sửa chữa đã có của các doanh nghiệp công nghiệp, Nhà nước chỉ đầu tư thêm trang thiết bị chuyên dùng để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị cho quân đội.  2. Việc lựa chọn, giao nhiệm vụ động viên công nghiệp cho các doanh nghiệp công nghiệp phải bảo đảm tính đồng bộ theo nhu cầu sản xuất, sửa chữa trang bị của quân đội và phù hợp với năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp.  3. Giá thanh toán sản phẩm động viên công nghiệp được tính đúng, tính đủ trên cơ sở định mức, khung giá của Nhà nước tại thời điểm thanh toán, bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người lao động. |  |
| **Điều 3.** 1. Bộ Quốc phòng là đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp công nghiệp để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh), Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi là Tổng công ty) phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý số lượng, chất lượng trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp công nghiệp thuộc quyền.  2. Doanh nghiệp công nghiệp được Nhà nước giao các trang thiết bị có trách nhiệm:  a) Mở sổ và ghi sổ theo dõi chính xác, phản ánh kịp thời, trung thực tình hình sử dụng và biến động của trang thiết bị được giao;  b) Xây dựng quy chế quản lý, sử dụng các trang thiết bị được giao;  c) Định kỳ và khi kết thúc năm, phải tiến hành kiểm kê để xác định chính xác số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao, kết quả kiểm kê được báo cáo về Bộ Quốc phòng và cơ quan quản lý cấp trên. |  |
| **Điều 4.** 1. Khi có nhu cầu khai thác công dụng của trang thiết bị do Nhà nước giao để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp phải báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp của mình và làm văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phải có văn bản trả lời ý kiến đề nghị của doanh nghiệp.  2. Khi được phép khai thác công dụng trang thiết bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp chỉ khai thác trong thời hạn cho phép và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo chế độ quy định. Số tiền trích khấu hao tài sản do Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp phải sử dụng để tái đầu tư phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị, bảo đảm duy trì tính năng kỹ thuật, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa trang bị. |  |
| **Điều 19.**  Trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp và người lao động được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại các Điều 27, 28 và 29 của Pháp lệnh Động viên công nghiệp. |  |
| **Điều 20.**  Doanh nghiệp công nghiệp khi thực hiện sản xuất, sửa chữa trang bị và tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong động viên công nghiệp không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành. |  |
| **Điều 21.**  Người lao động trực tiếp trong thời gian tham gia thực hành động viên công nghiệp, được hưởng phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh như đối với công nhân, viên chức quốc phòng theo quy định hiện hành. |  |
| **Điều 22.** 1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho nhiệm vụ chuẩn bị động viên công nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.  2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho nhiệm vụ thực hành động viên công nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty được bố trí khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ thực hành động viên công nghiệp. |  |
| **Điều 23.** 1. Ngân sách Trung ương bảo đảm cho nhiệm vụ chuẩn bị động viên công nghiệp thuộc nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng được chi cho các nội dung sau:  a) Khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp:  Chuẩn bị tài liệu phục vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa trang bị;  Tổ chức khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa trang bị của các doanh nghiệp;  Hội thảo lựa chọn doanh nghiệp có khả năng sản xuất, sửa chữa trang bị;  Phúc tra khả năng doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.  b) Hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp:  Chi phí phục vụ cho xây dựng các dự án đầu tư hoàn chỉnh năng lực dây chuyền để sản xuất, sửa chữa trang bị;  Chuẩn bị tài liệu thiết kế, công nghệ, hướng dẫn triển khai kỹ thuật, bổ sung các loại dụng cụ chuyên dùng, các loại trang bị đặc chủng quốc phòng;  Bảo đảm lương, phụ cấp cho người lao động và những người tham gia chuyển giao công nghệ;  Bảo đảm vật tư phục vụ chế thử sản phẩm và chi phí khác phục vụ nghiệm thu dây chuyền.  c) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp: thuê khoán chuyên môn, chế thử sản phẩm, hội nghị, hội thảo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về công tác nghiên cứu khoa học.  d) Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động khác và huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp:  Công tác tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động khác và tổ chức huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp;  Bảo đảm lương, phụ cấp cho người lao động và những người tham gia bồi dưỡng chuyên môn, huấn luyện, diễn tập và thù lao giáo viên;  Bảo đảm vật tư phục vụ sản xuất, sửa chữa và tổ chức nghiệm thu sản phẩm trong huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp;  Đền bù thiệt hại về vật chất do huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp gây nên (nếu có);  Sơ kết, tổng kết huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp.  đ) Các hoạt động để duy trì năng lực sản xuất, sửa chữa của dây chuyền động viên công nghiệp:  Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị chuyên dùng;  Công lao động, vật tư sản xuất, sửa chữa, chi phí năng lượng, quản lý xí nghiệp, bảo hiểm, công đoàn và những chi phí khác theo quy định của Nhà nước về giá thành sản phẩm.  e) Dự trữ vật tư: vốn vật tư dự trữ, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ dự trữ, xây dựng, cải tạo kho bãi và các công trình phụ trợ khác.  g) Khảo sát lựa chọn địa điểm di chuyển đến của doanh nghiệp thuộc diện di chuyển.  h) Nghiệp vụ động viên công nghiệp:  Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;  Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in ấn tài liệu;  Hỗ trợ mua sắm trang bị văn phòng phục vụ công tác động viên công nghiệp.  i) Những công việc khác liên quan đến động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật.  2. Ngân sách Trung ương bảo đảm cho nhiệm vụ chuẩn bị động viên công nghiệp thuộc nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tổng công ty được chi cho các nội dung sau:  a) Khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp:  Chuẩn bị tài liệu phục vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa trang bị;  Tổ chức khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa trang bị của các doanh nghiệp;  Hội thảo lựa chọn doanh nghiệp có khả năng sản xuất, sửa chữa trang bị;  Phúc tra khả năng doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.  b) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp: thuê khoán chuyên môn, chế thử sản phẩm, hội nghị, hội thảo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về công tác nghiên cứu khoa học.  c) Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động khác và huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp:  Công tác tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động khác và tổ chức huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp;  Bảo đảm lương, phụ cấp cho người lao động và những người tham gia bồi dưỡng chuyên môn, huấn luyện, diễn tập và thù lao giáo viên;  Đền bù thiệt hại về vật chất do huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp gây nên (nếu có);  Sơ kết, tổng kết huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp.  d) Các hoạt động để duy trì năng lực sản xuất, sửa chữa của dây chuyền động viên công nghiệp: bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị chuyên dùng.  đ) Khảo sát lựa chọn địa điểm di chuyển đến của doanh nghiệp thuộc diện di chuyển.  e) Nghiệp vụ động viên công nghiệp:  Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;  Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in ấn tài liệu;  Hỗ trợ mua sắm trang bị văn phòng phục vụ công tác động viên công nghiệp.  g) Những công việc khác liên quan đến động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật.  h) Riêng đối với ngân sách trung ương bảo đảm cho nhiệm vụ chuẩn bị động viên công nghiệp thuộc nhiệm vụ của Bộ Tài chính (các Bộ khác và cơ quan ngang Bộ, Tổng công ty không có nội dung chi này) được chi cho nội dung dự trữ vật tư: vốn vật tư dự trữ, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ dự trữ, xây dựng, cải tạo kho bãi và các công trình phụ trợ khác.  3. Ngân sách địa phương bảo đảm cho nhiệm vụ chuẩn bị động viên công nghiệp được chi cho các nội dung sau:  a) Khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp:  Chuẩn bị tài liệu phục vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa trang bị;  Tổ chức khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa trang bị của các doanh nghiệp;  Hội thảo lựa chọn doanh nghiệp có khả năng sản xuất, sửa chữa trang bị;  Phúc tra khả năng doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp.  b) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp: thuê khoán chuyên môn, chế thử sản phẩm, hội nghị, hội thảo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về công tác nghiên cứu khoa học.  c) Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động khác và huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp:  Công tác tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động khác và tổ chức huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp;  Bảo đảm lương, phụ cấp cho người lao động và những người tham gia bồi dưỡng chuyên môn, huấn luyện, diễn tập và thù lao giáo viên;  Đền bù thiệt hại về vật chất do huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp gây nên (nếu có);  Sơ kết, tổng kết huấn luyện, diễn tập động viên công nghiệp.  d) Các hoạt động để duy trì năng lực sản xuất, sửa chữa của dây chuyền động viên công nghiệp: bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị chuyên dùng.  đ) Khảo sát lựa chọn địa điểm di chuyển đến của doanh nghiệp thuộc diện di chuyển.  e) Nghiệp vụ động viên công nghiệp:  Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp;  Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in ấn tài liệu;  Hỗ trợ mua sắm trang bị văn phòng phục vụ công tác động viên công nghiệp;  g) Những công việc khác liên quan đến động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 24.**  Ngân sách thực hành động viên công nghiệp thuộc nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty được chi cho các công việc sau:  1. Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp khi có quyết định động viên công nghiệp:  a) Xây dựng cơ sở hạ tầng và các điều kiện đảm bảo khác phục vụ dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị tại địa điểm di chuyển đến;  b) Tháo dỡ, bao gói, bốc xếp, khắc phục hư hỏng trong quá trình vận chuyển, lắp đặt, vận hành dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị và đảm bảo phương tiện vận chuyển cán bộ, người lao động và trang thiết bị thuộc dây chuyền đến vị trí mới và ngược lại;  c) Giải quyết chính sách đối với chủ phương tiện có phương tiện được huy động trực tiếp phục vụ di chuyển.  2. Sản xuất, sửa chữa trang bị khi có quyết định động viên công nghiệp: công lao động, vật tư sản xuất, sửa chữa, chi phí năng lượng và những chi phí khác theo quy định của Nhà nước về giá thành sản phẩm.  3. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp: thuê khoán chuyên môn, chế thử sản phẩm, hội nghị, hội thảo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về công tác nghiên cứu khoa học.  4. Dự trữ vật tư: vốn vật tư dự trữ, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ dự trữ, xây dựng, cải tạo kho bãi và các công trình phụ trợ khác.  5. Hỗ trợ sản xuất cho doanh nghiệp sau khi hoàn thành nhiệm vụ động viên công nghiệp.  6. Nghiệp vụ động viên công nghiệp:  a) Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in ấn tài liệu;  b) Hỗ trợ mua sắm trang bị văn phòng phục vụ công tác động viên công nghiệp.  7. Các công việc khác liên quan đến động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 25.** 1. Căn cứ nhiệm vụ động viên công nghiệp được giao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tổng công ty lập dự toán ngân sách động viên công nghiệp, trong đó xác định ngân sách chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển gửi Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.  2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán ngân sách động viên công nghiệp thuộc ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. |  |
| **Điều 26.** 1. Căn cứ vào dự toán ngân sách động viên công nghiệp được giao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị và doanh nghiệp trực thuộc; tổng hợp báo cáo kết quả phân bổ ngân sách cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng.  2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty và các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc được giao dự toán ngân sách động viên công nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ và báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định hiện hành. |  |
| **Điều 27.** 1. Bộ Quốc phòng:  a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về động viên công nghiệp;  b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp xây dựng kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;  c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chỉ tiêu động viên công nghiệp giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng nội dung quyết định giao nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty để Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  đ) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự toán ngân sách động viên công nghiệp hàng năm để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  e) Phối hợp với Bộ Tài chính xác định danh mục dự trữ vật tư chuyên dụng quốc phòng và vật tư thông dụng phục vụ động viên công nghiệp để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  g) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về quy mô, nội dung và hình thức diễn tập động viên công nghiệp.  2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:  a)Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp;  b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng nội dung quyết định giao nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  c) Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp để Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;  d) Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng chỉ tiêu động viên công nghiệp giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty để Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  đ) Tham gia thẩm địnhcác dự án đầu tư hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp của các doanh nghiệp;  e)Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp dự toán ngân sách động viên công nghiệp hàng năm để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.  3. Bộ Tài chính:  a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp;  b) Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp để Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;  c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xác định danh mục dự trữ vật tư chuyên dụng quốc phòng và vật tư thông dụng phục vụ động viên công nghiệp để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng tổng hợp dự toán ngân sách động viên công nghiệp hàng năm để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;  đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp của các doanh nghiệp.  4. Bộ Công nghiệp:  a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp;  b) Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp để Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;  c) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp của các doanh nghiệp thuộc quyền;  d) Thông báo bằng văn bản cho Bộ Quốc phòng các đề án về chiến lược, quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng về các ngành cơ khí, luyện kim và hoá chất khi được Chính phủ phê duyệt.  5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:  a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp; tham gia thẩm định các dự án đầu tư hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp của các doanh nghiệp thuộc quyền; tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;  b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý các doanh nghiệp công nghiệp trực thuộc được giao nhiệm vụ động viên công nghiệp, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tổng công ty có doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp; thông báo bằng văn bản cho Bộ Quốc phòng kế hoạch dài hạn, năm năm về phát triển công nghiệp của địa phương phần liên quan đến ngành cơ khí, luyện kim, hoá chất và điện tử.  6. Tổng công ty: tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; tham gia thẩm định các dự án đầu tư hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị để động viên công nghiệp của các doanh nghiệp trực thuộc. |  |
| **25** | **Nghị Quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn động trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế** |  |
|  | **Điều 3. Nguyên tắc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế**  1. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh phải bảo đảm phục vụ cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh là chính; trường hợp sử dụng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế thì phải quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.  2. Đất quốc phòng, an ninh sử dụng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh và phương án sử dụng đất được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.  3. Chỉ đơn vị, doanh nghiệp quân đội, công an quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 và đối tượng được tiếp tục sử dụng đất quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này được sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.  4. Không được sử dụng đất quốc phòng, an ninh để góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện hợp đồng liên doanh, liên kết.  5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế thì phải chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 4. Chế độ sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế**  1. Đơn vị, doanh nghiệp quân đội, công an khi sử dụng đất quốc phòng, an ninh nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh, để kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế thì phải lập phương án sử dụng đất trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt. Phương án sử dụng đất bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao;  b) Vị trí, diện tích đất, nội dung, thời hạn sử dụng đất kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế;  c) Tác động đối với việc thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội;  d) Các trường hợp chấm dứt sử dụng đất kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế trước thời hạn; phương án xử lý tài sản gắn liền với đất được tạo lập để phục vụ hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế trong trường hợp chấm dứt sử dụng trước thời hạn;  đ) Các giải pháp tổ chức thực hiện.  2. Sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế để tổ chức lao động, giáo dục, giáo dục cải tạo, rèn luyện, tăng gia sản xuất cải thiện đời sống, dịch vụ hỗ trợ hậu cần - kỹ thuật thì không phải nộp tiền sử dụng đất hằng năm theo quy định của Nghị quyết này.  3. Sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì phải nộp tiền sử dụng đất hằng năm. Tiền sử dụng đất hằng năm được xác định trên cơ sở diện tích đất sử dụng, giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai và tỷ lệ doanh thu ngoài nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.  4. Các khoản thu theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị quyết này phải được nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước và phải lập dự toán thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên chi cho các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh và giải quyết tồn đọng, chế độ, chính sách đối với các đối tượng khi thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp quân đội, công an.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 5. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế**  1. Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.  2. Quyết định phê duyệt hoặc chấm dứt phương án sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; phương án xử lý dự án, hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng liên doanh, liên kết đã thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.  3. Tổ chức việc rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh, bảo đảm quỹ đất dự trữ lâu dài cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh và thực hiện theo quy định sau đây:  a) Đối với khu đất có giá trị kinh tế lớn không còn nhu cầu cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh thì phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về việc chuyển mục đích sử dụng đất để phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất.  Khu đất có giá trị kinh tế lớn quy định tại điểm này là khu đất có giá trị từ 500 tỷ đồng trở lên tính theo giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo mục đích sử dụng thể hiện trong quy hoạch đã được phê duyệt;  b) Đối với khu đất không còn nhu cầu cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh thì bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội và quản lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.  4. Tổ chức lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tại doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn theo quy định của pháp luật.  5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được phê duyệt theo quy định của pháp luật.  6. Tổ chức thu, nộp vào ngân sách nhà nước các khoản tiền sau đây:  a) Tiền sử dụng đất hằng năm khi sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế quy định tại Nghị quyết này;  b) Tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;  c) Tiền thu khi cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp quân đội, công an theo quy định của pháp luật.  7. Tổ chức lập dự toán chi ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh, giải quyết tồn đọng, chế độ, chính sách đối với các đối tượng khi thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp quân đội, công an từ nguồn thu quy định tại khoản 6 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về ngân sách nhà nước. |  |
| **Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của đơn vị, doanh nghiệp quân đội, công an sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế**  1. Được sử dụng đất quốc phòng, an ninh và tài sản gắn liền với đất để thực hiện nhiệm vụ lao động sản xuất, xây dựng kinh tế theo đúng phương án đã được phê duyệt.  2. Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.  3. Không được bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất khi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định chấm dứt phương án sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế để phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.  4. Nộp tiền sử dụng đất hằng năm theo quy định tại Nghị quyết này.  5. Không được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; không được thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không được tự ý chuyển mục đích sử dụng đất.  6. Không được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất. |  |
| 25.1 | Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế |  |
|  | **Điều 4. Các trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế không phải nộp tiền sử dụng đất hằng năm**  Đơn vị quân đội, đơn vị công an, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, trừ trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư khi sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế để phục vụ chủ yếu cho nhiệm vụ của đơn vị và thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không phải nộp tiền sử dụng đất hằng năm:  1. Sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế để tổ chức tăng gia sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, chế biến thủy sản.  2. Sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế để tổ chức dịch vụ hỗ trợ hậu cần - kỹ thuật gồm:  a) Thư viện, bảo tàng; nhà hát, cơ sở phát thanh, truyền hình, điện ảnh; cơ sở báo chí, in ấn, xuất bản; nhà khách, nhà công vụ; cơ sở y tế, nhà ăn điều dưỡng, nhà nghỉ dưỡng, trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng; căng tin nội bộ;  b) Cơ sở nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật quân sự, nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ; cơ sở sản xuất quân trang; cơ sở sản xuất thực nghiệm; cơ sở xúc tiến thương mại quân sự, đối ngoại quân sự, an ninh;  c) Cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy, tàu, thuyền, trang thiết bị kỹ thuật; kho, trạm dự trữ, cung ứng, cấp phát xăng, dầu; kho, bãi phương tiện vận tải, kỹ thuật nghiệp vụ; cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; vị trí lắp đặt, bảo đảm an ninh, an toàn cho thiết bị của dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện lực, ngân hàng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.  3. Sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế để tổ chức lao động, giáo dục, giáo dục cải tạo, rèn luyện gồm:  a) Cơ sở giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; cơ sở thi đấu, tập luyện thể dục, thể thao; cơ sở huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ;  b) Khu lao động, dạy nghề cho phạm nhân;  c) Nhà xưởng lao động cải tạo cho phạm nhân;  d) Công trình phục vụ sinh hoạt của cán bộ, chiến sĩ, học viên, phạm nhân |  |
| **Điều 5. Các trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế phải nộp tiền sử dụng đất hằng năm**  1. Đơn vị quân đội, đơn vị công an được tiếp tục thực hiện dự án, hợp đồng liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 132/2020/QH14 và quy định tại Nghị định này; đơn vị quân đội, đơn vị công an sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 Nghị định này.  2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, doanh nghiệp quân đội, công an sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế. |  |
| 26 | **Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017** |  |
|  | **Điều 4. Phân loại tài sản công**  Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:  1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);  2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);  3. Tài sản công tại doanh nghiệp;  4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;  5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;  6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;  7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công**  1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khai thác và bảo vệ tài sản công.  2. Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công.  3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện:  a) Đầu tư vốn, khoa học và công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật;  b) Nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;  c) Cung cấp dịch vụ về tài sản công theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công**  1. Mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  2. Tài sản công do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hoả hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công cụ khác theo quy định của pháp luật.  3. Tài sản công là tài nguyên phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.  4. Tài sản công phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định của pháp luật.  5. Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.  6. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phải được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.  7. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công**  1. Giao quyền sử dụng tài sản công.  2. Cấp quyền khai thác tài sản công.  3. Cho thuê tài sản công.  4. Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công.  5. Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết.  6. Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước.  7. Bán, thanh lý tài sản công.  8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 56. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh**  1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh trong các trường hợp sau đây:  a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nướcgiaonhưng chưa sử dụng hết công suất;  b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động kinh doanh mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.  2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh được quy định như sau:  a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ;  b) Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này. |  |
| **Điều 58. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết**  1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trong các trường hợp sau đây:  a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nướcgiaonhưng chưa sử dụng hết công suất;  b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết mà không do ngân sách nhà nước đầu tư;  c) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.  2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.  3. Trường hợp tài sản được tính thành vốn góp khi liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, việc xác định giá trị tài sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:  a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;  b) Đối với tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;  c) Đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, việc xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết được thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;  d) Đối với tài sản không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ. |  |
| **Điều 64. Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**  Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là tài sản Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ khác do Nhà nước giao, bao gồm:  1. Tài sản đặc biệt:  a) Vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt; phương tiện đặc chủng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;  b) Đất và công trình gắn liền với đất, bao gồm: công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược; công trình nghiệp vụ an ninh; công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt.  2. Tài sản chuyên dùng:  a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân, kho tàng, học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh, trường bắn, thao trường, bãi tập, cơ sở giam giữ của lực lượng vũ trang nhân dân;  b) Phương tiện vận tải chuyên dùng quốc phòng, an ninh;  c) Công cụ hỗ trợ khác ngoài công cụ hỗ trợ đặc biệt; tài sản khác có cấu tạo đặc biệt phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân.  3. Tài sản phục vụ công tác quản lý là tài sản sử dụng trong công tác, huấn luyện, nghiệp vụ, học tập của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân:  a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc nhà trường, trừ học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng; nhà khách, nhà công vụ; nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục, thể thao và cơ sở khác không thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của lực lượng vũ trang nhân dân;  b) Xe ô tô chỉ huy, xe ô tô phục vụ công tác chung, các loại phương tiện vận tải khác;  c) Máy móc, thiết bị;  d) Tài sản khác. |  |
| **Điều 65. Quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**  1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:  a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể tài sản đặc biệt, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản đặc biệt;  b) Ban hành danh mục cụ thể tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;  c) Ban hành quy chế xây dựng công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược, công trình nghiệp vụ an ninh, công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt;  d) Quy định hệ thống sổ và mẫu biểu theo dõi tài sản đặc biệt;  đ) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức mua sắm, hình thức bán tài sản đặc biệt.  2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định sau đây:  a) Việc hình thành, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phải phù hợp với biên chế tài sản, bảo đảm an toàn, bí mật;  b) Việc đầu tư xây dựng công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ, an ninh phải bảo đảm bí mật nhà nước; thực hiện giám sát an ninh theo quy định;  c) Hồ sơ và báo cáo về tài sản đặc biệt được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;  d) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác;  đ) Việc xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế tài sản; phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;  e) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, trừ trường hợp điều chuyển giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;  g) Trước khi sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa tài sản công vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thực hiện loại khỏi biên chế tài sản.  3. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Điều 66. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân**  1. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tạiđơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.  2. Trước khi sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định loại khỏi biên chế tài sản. |  |
| **26.1** | **Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp** |  |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp về việc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.  2. Việc thành lập mới, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản và những nội dung khác về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh không được quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. |  |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp.  2. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 3 Nghị định này.  3. Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 4 Nghị định này.  4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức quản lý, hoạt động và kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; việc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. |  |
| **Điều 3. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh**  Doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:  1. Là một trong các loại hình doanh nghiệp sau:  a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nắm giữ 100% vốn điều lệ.  c) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu 100% vốn điều lệ của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong đó có ít nhất một doanh nghiệp là doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.  2. Có ngành, lĩnh vực và địa bàn hoạt động quy định tại Phụ lục về Danh mục ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh kèm theo Nghị định này.  3. Được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bằng nguồn lực từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn lực của doanh nghiệp phù hợp với mục tiêu đầu tư, thành lập doanh nghiệp. |  |
| **Điều 4. Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  Doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:  1. Là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.  2. Được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh; thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thường xuyên hoặc đột xuất; thực hiện các dự án đầu tư có liên quan đến bí mật quốc phòng, nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng, dự án đầu tư trên các địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 9 Luật Doanh nghiệp và các quy định sau:  a) Được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bảo đảm đủ nguồn lực, đầu tư đủ vốn điều lệ để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được giao.  b) Được sử dụng các nguồn lực được giao để hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoài thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh) khi bảo đảm các điều kiện sau:  Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chấp thuận, phê duyệt bằng văn bản;  Hoạt động kinh doanh bổ sung có mục đích để kết hợp hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc để phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;  Không làm giảm năng lực và ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được giao;  Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.  c) Quản lý nguồn lực được giao để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo các quy định hiện hành.  d) Chấp hành các quy định pháp luật, quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về hợp tác quốc tế khi thực hiện các hoạt động liên kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.  đ) Chấp hành quyết định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về việc chuyển giao phần vốn hoặc tài sản phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở doanh nghiệp khác trong trường hợp cần thiết theo quy định pháp luật hiện hành.  2. Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 9 Luật Doanh nghiệp và các quy định sau:  a) Quản lý nguồn lực được giao để thực hiện nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh theo các quy định hiện hành.  b) Chấp hành các quy định pháp luật, quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về hợp tác quốc tế khi thực hiện các hoạt động liên kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh. |  |
| **Điều 6. Cơ cấu tổ chức và chức danh quản lý của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan.  2. Tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật đối với người quản lý, Kiểm soát viên, Trưởng ban kiểm soát của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  3. Tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật đối với người quản lý, Kiểm soát viên, Trưởng ban kiểm soát, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. |  |
| **Điều 7. Chính sách đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh và người lao động tại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh**  1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được áp dụng các chính sách sau:  a) Được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định pháp luật về đất đai, thuế và pháp luật có liên quan.  b) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để đảm bảo các khoản chi theo chế độ, định mức theo quy định của pháp luật gồm: quân trang cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu; chi cho nhiệm vụ diễn tập, huấn luyện chiến đấu, huấn luyện dự bị động viên; các khoản chi cho công tác quốc phòng, an ninh, công tác phục vụ quốc phòng, quan hệ quân dân. Trường hợp ngân sách nhà nước không đảm bảo đủ thì số chi chưa được đảm bảo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn; được loại trừ khi thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.  c) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để cấp kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa vận hành các dây chuyền, trang thiết bị sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng, an ninh trong thời gian tạm ngừng sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh theo kế hoạch, nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chuyên môn, đơn vị đầu mối trực thuộc giao nhiệm vụ, đặt hàng.  d) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để hỗ trợ 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 02 tháng lương thực hiện trong trường hợp không đủ nguồn để trích lập.  đ) Được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để hỗ trợ kinh phí nhà trẻ, giáo dục tại địa bàn chưa có trường lớp theo hệ thống giáo dục công lập; kinh phí y tế đối với những nơi do điều kiện đặc biệt phải duy trì bệnh xá; hoặc nhà trẻ, bệnh xá trên địa bàn cần thiết phải duy trì theo quyết định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  e) Thực hiện trích khấu hao đối với những tài sản cố định là dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và các tài sản chuyên dùng, đặc biệt khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.  2. Người lao động trong doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được áp dụng các chế độ, chính sách sau:  a) Tiền lương của lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu được tính phù hợp với quy định về chế độ, chính sách của pháp luật đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và căn cứ vào năng suất lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.  b) Khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, người lao động nếu bị thương hoặc bị chết mà đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì được xem xét, xác nhận là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật ưu đãi về người có công với cách mạng; người lao động bị tai nạn lao động thì xét hưởng chế độ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động.  c) Nhà nước bố trí kinh phí để đảm bảo trả lương, đóng bảo hiểm xã hội cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu trong thời gian chuẩn bị nghỉ hưu; thanh toán các khoản chi xuất ngũ, phục viên, thôi việc theo chế độ hiện hành; hỗ trợ trả lương cho số lượng người lao động biên chế theo các dây chuyền sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng, an ninh trong thời gian tạm ngừng vận hành theo kế hoạch, nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chuyên môn, đơn vị đầu mối trực thuộc đặt hàng, giao nhiệm vụ. |  |
| **Điều 8. Chính sách đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh quốc phòng an ninh và người lao động tại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  1. Được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định pháp luật về đất đai, thuế và pháp luật có liên quan.  2. Được Nhà nước bố trí ngân sách và nguồn lực khác để đảm bảo khoản chi theo định mức quy định gồm: chi quân trang hằng năm, chi xuất ngũ, phục viên, thôi việc theo chế độ hiện hành cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu; các khoản chi trả lương, đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian chuẩn bị nghỉ hưu theo chế độ hiện hành cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu.  Doanh nghiệp thực hiện tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn đối với các khoản chi phí hoạt động của doanh nghiệp, các khoản chi phục vụ quân sự quốc phòng, an ninh, quan hệ quân dân theo kế hoạch, nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chuyên môn, đơn vị đầu mối trực thuộc giao nhiệm vụ.  3. Tiền lương của lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu được tính phù hợp với quy định về chế độ, chính sách của pháp luật đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và căn cứ vào năng suất lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.  4. Khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, người lao động nếu bị thương hoặc bị chết mà đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì được xem xét, xác nhận là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật ưu đãi về người có công với cách mạng; người lao động bị tai nạn lao động thì xét hưởng chế độ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động. |  |
| **Điều 9. Công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận, công nhận lại đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh trên cơ sở đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 05 năm.  2. Tổ chức thực hiện công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo các quy định sau:  a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an rà soát các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này để xây dựng Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh đối với các doanh nghiệp đề nghị công nhận là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh lần đầu trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực và đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh cần thực hiện công nhận lại trong thời gian 06 tháng trước kỳ phải công nhận lại; gửi 05 bộ Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 11 Nghị định này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.  b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ Tài chính kể từ ngày nhận đủ Hồ sơ. Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến thẩm định đối với Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan. Trường hợp có ý kiến khác nhau về Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan để thống nhất các nội dung thẩm định;  d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.  3. Doanh nghiệp thành lập mới đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và không phải thực hiện công nhận doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 2 Điều này. Văn bản phê duyệt chủ trương hoặc quyết định thành lập mới doanh nghiệp của Thủ tướng Chính phủ có giá trị thay thế quyết định công nhận doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.  4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa ra khỏi danh sách doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với doanh nghiệp đã được công nhận là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng không được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp tục giao nhiệm vụ, đặt hàng sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh.  5. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp không được công nhận, công nhận lại là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh phải thực hiện sắp xếp, tổ chức lại theo các quy định của pháp luật. |  |
| **Điều 10. Công nhận, công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  1. Bộ trưởng: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định công nhận, công nhận lại đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 05 năm.  2. Tổ chức thực hiện công nhận, công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh theo các quy định sau:  a) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và 06 tháng trước kỳ phải công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc cổ phần biểu quyết do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu xây dựng Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; gửi 03 bộ Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 11 Nghị định này đến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để đề nghị công nhận là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.  b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kể từ ngày nhận đủ Hồ sơ. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định công nhận, công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.  3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định đưa ra khỏi danh sách doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh đối với doanh nghiệp đã được công nhận là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh nhưng không đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này. |  |
| **Điều 11. Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  Hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh gồm những nội dung sau:  1. Tên doanh nghiệp; ngành, lĩnh vực, địa bàn hoạt động của doanh nghiệp; các sản phẩm, dịch vụ và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao doanh nghiệp thực hiện trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị xét duyệt.  2. Báo cáo thực trạng hoạt động của doanh nghiệp trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị xét duyệt; cung cấp số liệu về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế, nộp ngân sách, tổng số nợ phải trả, tổng số lao động..., thông tin về diện tích đất được giao quản lý, sử dụng.  3. Báo cáo về tình hình sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh hoặc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ, đặt hàng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị xét duyệt.  4. Mục tiêu, kế hoạch phát triển của doanh nghiệp trong 05 năm tiếp theo kể từ thời điểm đề nghị xét duyệt.  5. Những nội dung khác liên quan đến việc công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh (nếu có); các tài liệu, văn bản liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc các cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng doanh nghiệp thực hiện. |  |
| **Điều 12. Giao nhiệm vụ, đặt hàng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và kiểm tra, giám sát doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh**  1. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cho doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; giá, đơn giá hoặc chi phí để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được giao quản lý theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tình hình hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh quản lý trong năm trước liền kề gồm: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh quy định Nghị định này. |  |
| **Điều 13. Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước**  Sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp như sau:  “Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm, bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); việc công bố phải thực hiện trước ngày 31 tháng 7 hằng năm”. |  |
| **Điều 14. Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh**  1. Nội dung báo cáo và công bố thông tin định kỳ, bao gồm:  a) Cập nhật thông tin cơ bản về công ty và Điều lệ công ty theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.  b) Báo cáo tóm tắt về tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề, bao gồm: Vốn điều lệ, tổng tài sản, đầu tư tài chính, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu; tổng doanh thu và thu nhập, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế và các khoản phải nộp nhà nước; thu nhập bình quân của người lao động.  2. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm lập báo cáo và thực hiện công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, cập nhật các mẫu biểu điện tử trên Cổng thông tin doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP; đồng thời gửi báo cáo công bố thông tin đến cơ quan đại diện chủ sở hữu để đăng tải công bố trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP. |  |

**BỘ QUỐC PHÒNG**

1. Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-1)
2. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-2)
3. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-3)
4. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 45 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-4)
5. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 52 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-5)
6. Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-6)
7. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. [↑](#footnote-ref-7)
8. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-8)
9. Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 55 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-9)
10. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 57 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-10)
11. Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 57 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-11)
12. Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 57 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-12)